

BÁO CÁO

sơ kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (trước sáp nhập) và vùng Bắc Trung Bộ (sau sáp nhập)

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (trước sáp nhập) gồm 14 tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng vai trò chiến lược trong thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ được chia thành ba tiểu vùng¹ là: tiểu vùng Bắc Trung Bộ², tiểu vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung³ và tiểu vùng duyên hải Nam Trung Bộ⁴.

Vùng Bắc Trung Bộ (sau sáp nhập) là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Huế⁵, là vùng có ý nghĩa chiến lược đặc biệt về địa chính trị, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế. Tổng diện tích tự nhiên khoảng 51.512,8 km², dân số hơn 11,2 triệu người (năm 2024), chiếm 15,47% diện tích và 10% dân số cả nước. Vùng Bắc Trung Bộ có bờ biển dài 640,21km, với nhiều đảo, vũng vịnh lớn nhỏ tạo nên nhiều lợi thế để phát triển kinh tế biển; vùng có hệ thống giao thông huyết mạch quốc gia đi qua (quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, cao tốc Bắc - Nam, đường sắt Thống Nhất), hành lang kinh tế Đông - Tây và các hành lang kinh tế quốc tế quan trọng, có đường biên giới tiếp giáp với Lào, không chỉ tăng cường khả năng phòng thủ mà còn mở rộng không gian hợp tác và phát triển kinh tế khu vực.

¹ Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020.

² Tiểu vùng Bắc Trung Bộ gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

³ Tiểu vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

⁴ Tiểu vùng duyên hải Nam Trung bộ gồm các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

⁵ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng Bắc Trung Bộ khá phong phú và đa dạng, đặc biệt là khoáng sản, với hàng chục loại khoáng sản khác nhau, từ các nhóm kim loại sắt, kim loại màu, kim loại quý hiếm đến các khoáng chất công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng quy mô lớn. Hệ sinh thái tự nhiên của Vùng mang đặc trưng đan xen của rừng, sông suối và đầm phá. Hệ thống sông suối có nguồn nước dồi dào, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, tạo tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện, thủy lợi và cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất. Về năng lượng tái tạo, Vùng Bắc Trung Bộ nằm trong khu vực có cường độ bức xạ mặt trời tương đối cao, với tổng số giờ nắng khoảng 1.700-2.000 giờ/năm, cường độ bức xạ trung bình khoảng 4,6-5,2 kWh/m²/ngày; ngoài ra, vùng có tiềm năng khai thác năng lượng gió trên bờ và ven biển; vùng có trữ lượng sinh khối lớn. Đó là những lợi thế cơ bản để Vùng phát triển điện mặt trời, điện gió và điện sinh khối.

Vùng Bắc Trung Bộ có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cho cả vùng và cả nước. Vùng có nhiều di tích lịch sử cách mạng, lưu giữ nhiều di sản vật thể và phi vật thể (Ca trù, Ví giặm Nghệ Tĩnh, Nhã nhạc cung đình Huế...) với hệ sinh thái rừng - biển - đầm phá phong phú, đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, tạo tiềm năng lớn đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái văn hóa.

Vùng Bắc Trung Bộ là một trong những khu vực chịu tác động nặng nề nhất bởi thiên tai ở Việt Nam. Các loại hình thiên tai diễn ra đa dạng, cường độ cao, phạm vi ảnh hưởng rộng và có xu hướng gia tăng dưới tác động của biến đổi khí hậu với các dạng thiên tai như: Hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn; Lũ, ngập úng và lũ quét; Sạt lở đất, sạt lở bờ sông và xói lở bờ biển; Bão mạnh, áp thấp nhiệt đới và hiện tượng thời tiết cực đoan.

2. Bối cảnh ra đời và nội dung chủ yếu của Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 26)

Trên cơ sở tổng kết Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (BTBDHTB) đến năm 2010⁶ và các văn bản triển khai⁷, các cấp, các ngành, nhất là các địa phương trong vùng đã nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của vùng; tiềm năng, lợi thế của vùng và từng địa phương trong vùng từng bước được phát huy; đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Tuy nhiên, vùng vẫn

⁶ Kinh tế tăng trưởng bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2005 - 2020, cao hơn mức trung bình cả nước. Quy mô kinh tế của vùng năm 2020 (theo giá hiện hành) tăng gấp 9,1 lần so với năm 2004, chiếm 14,5% GDP cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt mức 56,9 triệu đồng/người/năm.

⁷ Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa XI nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2020, Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20/5/2005 và Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 về Chương trình hành động và Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW và Kết luận số 25-KL/TW của Chính phủ

phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững, chất lượng và năng lực cạnh tranh chưa cao; quy mô kinh tế còn nhỏ; GRDP bình quân đầu người thấp; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; liên kết nội vùng và liên vùng còn yếu; chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động còn hạn chế; và chưa hình thành được cực tăng trưởng đủ mạnh để dẫn dắt toàn vùng;

Đề phù hợp với tình hình mới và triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, việc ban hành các nghị quyết chuyên đề về phát triển vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực tăng trưởng mới cho quốc gia trở thành chủ trương lớn của Trung ương. Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ra đời trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng – an ninh. Nghị quyết nhằm thiết lập một khuôn khổ chính trị – chiến lược toàn diện, đồng bộ và dài hạn, hướng tới phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ trở thành một trong những khu vực phát triển năng động của cả nước, phát huy tối đa tiềm năng kinh tế biển, hình thành các cực tăng trưởng và hành lang kinh tế quan trọng, đồng thời bảo đảm vững chắc quốc phòng – an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân. Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2030, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững; kinh tế biển trở thành trụ cột quan trọng; hình thành một số cực tăng trưởng mạnh, hệ thống đô thị ven biển hiện đại; kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối hiệu quả Bắc – Nam và Đông – Tây; đời sống Nhân dân được cải thiện rõ rệt; quốc phòng – an ninh, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia được bảo đảm vững chắc; Tầm nhìn đến năm 2045, vùng phấn đấu trở thành khu vực phát triển khá của cả nước, có trình độ phát triển tiệm cận một số nước trong khu vực, là trung tâm kinh tế biển, du lịch và dịch vụ logistics quốc tế, đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Nghị quyết đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030⁸ và 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: ⁽¹⁾ Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh

⁸ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 7 - 7,5%/năm. Đến năm 2030, GRDP vùng tăng từ 2,5 - 3 lần so với năm 2020 (giá hiện hành), trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11,5%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 40,7%, dịch vụ chiếm khoảng 37,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 10,3%. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 30%; kinh tế số trong GRDP vùng đạt khoảng 30%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 156 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành). Thu ngân sách nhà nước chiếm khoảng 20 - 25% cả nước; tốc độ tăng thu nội địa cao hơn 2 - 3 điểm% so với bình quân của cả nước. Phấn đấu tỉ lệ đô thị hóa đạt khoảng 47 - 48%. Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%; tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu khoảng 30%. Chỉ số phát triển con người (HDI) cao hơn trung bình cả nước. Thu nhập bình quân đầu người gấp 1,2 lần trở lên so với trung bình cả nước. Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 35 - 40%. Tỉ lệ hộ nghèo giảm 1 - 1,5%/năm, trong đó tỉ lệ trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm. Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân. Tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên

phát triển liên kết vùng; ⁽²⁾ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế biển; ⁽³⁾ Tập trung phát triển mạnh hệ thống đô thị, nhất là hệ thống đô thị ven biển; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng, nhất là hạ tầng giao thông; ⁽⁴⁾ Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên biển, đảo và rừng; bảo vệ môi trường, nhất là môi trường biển; nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; ⁽⁵⁾ Phát triển toàn diện văn hóa - xã hội vùng; ⁽⁶⁾ Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; ⁽⁷⁾ Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân trong vùng.

Nghị quyết số 26-NQ/TW đã thể hiện được sự nhất quán, xuyên suốt và bảo đảm phù hợp với thực tiễn trong các chủ trương, định hướng của Đảng nhằm phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; là cơ sở quan trọng để Chính phủ, các bộ, ngành ban hành cơ chế, chính sách và bổ sung, điều chỉnh nguồn lực nhằm phát triển các địa phương và vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng.

3. Nhiệm vụ sơ kết

- Thực hiện Chương trình làm việc số..... -CTr/TW ngày //2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026; Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ sơ kết Nghị quyết số 26-NQ/TW, cụ thể:

+ Thành lập Tổ Biên tập xây dựng Đề án sơ kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW theo Quyết định số 461-QĐ/BCSCLTW ngày 30/12/2025.

+ Phối hợp với 05/05 địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ, 06/06 địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong quá trình rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết.

+ Phối hợp với Đảng ủy Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện Kế hoạch sơ kết.

+ Nghiên cứu, tổng hợp, chốt lọc các báo cáo, tài liệu sơ kết khác⁹, để tổng hợp, hoàn thiện Đề án, xin ý kiến các bộ ngành, địa phương, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Báo cáo sơ kết được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu nhiều Đề án, Đề tài, Báo cáo chuyên đề chuyên sâu của các viện nghiên cứu, trường Đại học, trung tâm nghiên cứu trong nước, quốc tế; đồng thời tiếp thu ý kiến của các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học tại các hội nghị, hội

95% dân số. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 54%. 100% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt khoảng 90%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để.

⁹ Văn kiện Đại hội Đảng các địa phương trong vùng; các bảng số liệu thống kê của Cục Thống kê, Bộ Tài chính,...

thảo, tọa đàm, khảo sát thực tế. Đặc biệt, Báo cáo sơ kết đã cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương mới của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các nghị quyết chuyên đề có liên quan¹⁰; các nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nhiệm kỳ 2020-2025 và cập nhật tác động của bối cảnh mới trong nước, quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh của vùng Bắc Trung Bộ.

Nội dung Báo cáo Đề án gồm 4 phần (ngoài phần Mở đầu, Phụ lục):

- Phần I: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.
- Phần III: Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Phần IV: Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

¹⁰ Đặc biệt là 9 nghị quyết chiến lược cho phát triển được Trung ương và Bộ Chính trị ban hành từ cuối năm 2024 đến nay:

PHẦN I

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết

- Nghị quyết số 26-NQ/TW đã được các Ban cán sự Đảng (nay là các Đảng ủy) trực thuộc Trung ương nghiêm túc tổ chức nghiên cứu, học tập và quán triệt bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhất là sử dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT). Hàng năm, trong triển khai các nhiệm vụ liên quan đến vùng, thực hiện Kế hoạch công tác, sơ kết, tổng kết, các Ban, Bộ, ngành đã gắn các nhiệm vụ với nội dung thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ. Qua đó, nâng cao nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của từng Ban, Bộ, Ngành đối với phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

- Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể của các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đã tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết nghiêm túc, kịp thời và tương đối đồng bộ. Nội dung Nghị quyết số 26-NQ/TW được phổ biến rộng rãi đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân thông qua các hội nghị quán triệt, lớp bồi dưỡng chuyên đề, tài liệu hướng dẫn và hệ thống thông tin, báo chí của Trung ương và địa phương cũng như phát huy hiệu quả của các ứng dụng số.

Nhìn chung, việc triển khai quán triệt Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị đã được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thực hiện nghiêm túc, hiệu quả và đã nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của Nghị quyết đối với sự phát triển của vùng, tạo sự thống nhất trong tư duy và hành động của hệ thống chính trị.

II. Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 26-NQ/TW

1. Quốc hội

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Quốc hội đã kịp thời thể chế hóa các định hướng lớn của Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ban hành các nghị quyết có liên quan đến phân bổ không gian phát triển, cơ cấu vùng động lực và định hướng đầu tư hạ tầng chiến lược. Đây là bước thể chế hóa quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý cấp quốc gia để triển khai các mục tiêu phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ theo đúng tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW.

Thông qua các nghị quyết của Quốc hội, nhiều nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 26-NQ/TW đã được cụ thể hóa thành chỉ tiêu phát triển vùng, định hướng tổ chức không gian kinh tế, xác lập vai trò các cực tăng trưởng, phát triển kinh tế biển, hình thành hành lang kinh tế Đông – Tây, và ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng

chiến lược. Việc gắn mục tiêu phát triển vùng với các chỉ tiêu tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế hiện đại, kinh tế số và kinh tế xanh đã tạo cơ sở để các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thống nhất, đồng bộ.

Quốc hội cũng đã thể hiện vai trò giám sát tối cao trong việc yêu cầu Chính phủ rà soát, điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với định hướng Nghị quyết số 26-NQ/TW; đồng thời thúc đẩy hoàn thiện thể chế liên kết vùng, cơ chế phân cấp, phân quyền và huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng liên vùng. Đây là yếu tố then chốt góp phần chuyển hóa chủ trương chiến lược của Đảng thành chương trình phát triển có tính khả thi trong thực tiễn.

2. Chính phủ, Bộ, ngành

2.1. Chính phủ

Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW. Đây là văn bản quan trọng, thể hiện sự chủ động và quyết tâm của Chính phủ trong việc cụ thể hóa định hướng chiến lược của Đảng thành kế hoạch tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống hành chính nhà nước. Chương trình hành động của Chính phủ đã cụ thể hóa đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết; phân công rõ trách nhiệm cho từng bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng; xác định lộ trình thực hiện, cơ chế phối hợp và yêu cầu lồng ghép mục tiêu Nghị quyết số 26-NQ/TW vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và đầu tư công; đề ra các nhiệm vụ trọng tâm cấp quốc gia, như: điều chỉnh Quy hoạch vùng, phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, thúc đẩy kinh tế biển, hình thành các vùng động lực, tăng cường liên kết vùng và hoàn thiện cơ chế điều phối phát triển vùng.

Chính phủ đã thiết lập cơ chế điều phối phát triển vùng thông qua việc thành lập Hội đồng Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ¹¹. Đây là bước thể chế hóa quan trọng nhằm khắc phục tình trạng phát triển cục bộ, thiếu liên kết, đồng thời tạo đầu mối phối hợp giữa Trung ương và các địa phương trong triển khai các nhiệm vụ liên vùng. Sau khi được thành lập, Hội đồng Điều phối vùng đã tổ chức các kỳ họp định kỳ và họp chuyên đề, ban hành kế hoạch hoạt động hằng năm và tiến hành đánh giá kết quả thực hiện liên kết vùng.

Bên cạnh đó, năm 2024, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 30/7/2013 và ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chính phủ ban hành Nghị quyết 162/NQ-CP, ngày 04/10/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹¹ Quyết định số 824/QĐ-TTg, ngày 11/7/2023 về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

2.2. Các Bộ, ngành

Các bộ, ngành Trung ương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, lồng ghép các mục tiêu và nhiệm vụ của Nghị quyết vào chiến lược ngành, quy hoạch chuyên ngành, kế hoạch đầu tư công trung hạn và chương trình công tác hằng năm. Nhiều văn bản hướng dẫn, cơ chế chính sách thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của từng bộ, ngành đã được rà soát, điều chỉnh nhằm bảo đảm thống nhất với định hướng phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ; đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa Nghị quyết số 26-NQ/TW trong lĩnh vực phụ trách¹².

Các bộ, ngành đã tích cực phối hợp với địa phương trong xây dựng và điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành; tham mưu Chính phủ ban hành các quyết định về phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, kinh tế biển, năng lượng, logistics, du lịch và chuyển đổi số. Một số bộ đã chủ động đề xuất cơ chế thí điểm chính sách đặc thù, cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách và cơ chế đầu tư các dự án liên vùng, góp phần từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn phát triển vùng.

Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành với Hội đồng Điều phối vùng và Tổ điều phối cấp tỉnh được thiết lập; trách nhiệm của bộ, ngành trong triển khai nhiệm vụ Nghị quyết số 26-NQ/TW trên địa bàn vùng từng bước được xác định rõ hơn. Nhiều chương trình hỗ trợ địa phương về đào tạo nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường đã được triển khai, tạo chuyển biến bước đầu trong nâng cao năng lực phát triển vùng.

2.3. Địa phương

Cấp ủy Đảng các tỉnh, thành phố trong vùng đã xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 26-NQ/TW¹³; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết vào nội dung cụ thể trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025 - 2030; lồng ghép trong các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; phân công trách nhiệm các cấp, các ngành triển khai thực hiện.

- Các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết số 26- NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ được các địa phương trong vùng nghiêm túc triển khai, là căn cứ quan trọng để cấp ủy các địa phương định hướng

¹² Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cũ) phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ và thiết lập Hội đồng Điều phối vùng; Bộ Giao thông vận tải (cũ) triển khai các dự án hạ tầng chiến lược Bắc – Nam và hành lang Đông – Tây; Bộ Công Thương ban hành quy hoạch phát triển khu kinh tế ven biển, công nghiệp và năng lượng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai chương trình phát triển du lịch biển; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ) ban hành chương trình kinh tế thủy sản và thích ứng biến đổi khí hậu; các bộ khoa học – công nghệ và thông tin – truyền thông (cũ) triển khai chương trình chuyển đổi số và đô thị thông minh...

¹³ Toàn bộ 14/14 địa phương (cũ) của vùng đã ban hành chương trình hành động của tỉnh, thành ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW đồng thời lồng ghép đầy đủ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết vào quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội hằng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn. Đây là bước chuyển quan trọng, đưa Nghị quyết từ định hướng chiến lược của Trung ương trở thành chương trình hành động cụ thể ở từng địa phương.

phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương đã xác định rõ vai trò, vị trí của mình trong không gian phát triển vùng; chủ động cụ thể hóa các định hướng về phát triển kinh tế biển, hình thành cực tăng trưởng, phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây, xây dựng chuỗi đô thị ven biển và nâng cấp kết cấu hạ tầng chiến lược. Nhiều tỉnh đã ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; từng bước hình thành các dự án động lực có tính liên vùng.

- Công tác phối hợp giữa các địa phương trong quy hoạch, xúc tiến đầu tư, phát triển du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường đã được tăng cường; Tổ điều phối cấp tỉnh được thành lập đồng bộ, kết nối với Hội đồng Điều phối vùng, tạo nền tảng cho cơ chế liên kết vùng đi vào thực chất hơn so với giai đoạn trước khi Nghị quyết số 26-NQ/TW ban hành.

III. Công tác theo dõi, giám sát Nghị quyết số 26-NQ/TW

Công tác theo dõi, giám sát thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW đã thực hiện nề nếp, tạo nền tảng cho việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết trong giai đoạn sơ kết. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (trước đây là Ban Kinh tế Trung ương) đã ban hành Kế hoạch số 171-KH/BKTTW ngày 23/6/2023 của Ban Kinh tế Trung ương (*nay là Ban Chính sách, chiến lược Trung ương*) về theo dõi, giám sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW đã được lồng ghép vào chương trình công tác hằng năm của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương; từng bước hình thành cơ chế báo cáo định kỳ, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết.

Chính phủ và các bộ, ngành đã giao nhiệm vụ cụ thể trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; yêu cầu các địa phương báo cáo kết quả triển khai theo định kỳ; gắn việc thực hiện Nghị quyết với công tác kiểm tra tiến độ thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và kế hoạch đầu tư công. Hội đồng Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ cũng đã tổ chức các kỳ họp định kỳ và chuyên đề, thực hiện rà soát tiến độ liên kết vùng, đề xuất tháo gỡ vướng mắc liên ngành, liên địa phương. Đây là những bước tiến mới trong thiết lập cơ chế giám sát liên vùng.

Các địa phương trong vùng đã đưa nội dung thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW vào chương trình kiểm tra, giám sát của cấp ủy và chính quyền; tổ chức sơ kết, đánh giá giữa kỳ các chương trình hành động; gắn kết quả thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu. Một số địa phương đã chủ động xây dựng bộ chỉ số theo dõi thực hiện mục tiêu phát triển vùng và báo cáo định kỳ về cơ quan điều phối vùng.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể

1.1. Về các chỉ tiêu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP của toàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ trong 3 năm triển khai Nghị quyết số 26 đạt mức khá¹⁴, cơ bản đạt mục tiêu của Nghị quyết đề ra (7-7.5%), có cải thiện so với giai đoạn trước. Tuy vậy, tăng trưởng giữa các địa phương còn chênh lệch đáng kể¹⁵, cho thấy tính lan tỏa chưa đồng đều.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) duy trì tăng trưởng dương và tương đối ổn định, dao động từ 3.00% (2022) đến 4.01% (2023), đóng vai trò trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế vùng, nhất là trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh và biến động kinh tế thế giới. Khu vực công nghiệp – xây dựng của là động lực tăng trưởng chính, với tốc độ tăng trưởng khá¹⁶, đóng góp chủ yếu vào mức tăng GRDP chung của vùng; nổi bật là các địa phương có phát triển khá mạnh về công nghiệp chế biến, chế tạo như: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi,... Khu vực dịch vụ duy trì tăng trưởng khá và phục hồi nhanh, nhất là trong giai đoạn sau đại dịch Covid-19, từng bước trở thành động lực quan trọng thứ hai của tăng trưởng kinh tế vùng. Cụ thể, tăng trưởng khu vực này đạt 12.72% năm 2022, giảm mạnh xuống 7.09% năm 2023 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, phục hồi lên 8.72% trong 6 tháng đầu năm 2025, và dự báo tăng trưởng mạnh trong thời gian tới.

Kinh tế số của vùng có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh song quy mô còn nhỏ so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết¹⁷. Ngoài Thành phố Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng kinh tế số cao (13,69% - 14.26%), các địa phương dao động từ 5,29% - 8,83% song nhìn chung đều có xu hướng tăng dần qua các năm.

GRDP bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ tăng dần qua các năm¹⁸, đời sống Nhân dân từng bước được cải thiện; mặc dù vậy mức GRDP bình quân vẫn thấp hơn đáng kể so với bình quân cả nước và các vùng phát triển (đứng thứ 3/6 vùng, sau vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng), đồng thời còn khá xa so với mục tiêu của Nghị quyết (đến năm 2030 đạt

¹⁴ Năm 2022 đạt 9.57% (đứng thứ 2/6 vùng); 2023 đạt 4.80% (đứng thứ 4/6 vùng); 2024 đạt 8.06% (đứng thứ 2/6 vùng); 6 tháng đầu năm 2025 đạt 8.44% (đứng thứ 3/6 vùng);

¹⁵ Năm 2022 thấp nhất 1.33% (Hà Tĩnh), cao nhất 18.89% (Khánh Hòa); 2023 thấp nhất -7.83% (Quảng Nam), cao nhất 10.07% (Khánh Hòa); 2024 thấp nhất 4.27% (Quảng Ngãi), cao nhất 11.73% (Khánh Hòa); 6 tháng đầu 2025 thấp nhất 5.17% (Bình Thuận), cao nhất 12.71% (Quảng Ngãi);

¹⁶ Năm 2022 đạt 9.82% (đứng thứ 2/6 vùng); 2023 đạt 3.98% (đứng thứ 4/6 vùng); 2024 đạt 11.08% (đứng thứ 2/6 vùng); 6 tháng đầu 2025 đạt 11.05% (đứng thứ 2/6 vùng);

¹⁷ Mục tiêu của Nghị quyết số 26-NQ/TW: đến năm 2030 đạt 30%

¹⁸ GRDP đầu người: 2022 đạt 70.6 triệu đ; 2023 đạt 74.7 triệu đ; 2024 đạt 82.4 triệu đ;

156 triệu đồng/người); chênh lệch nội vùng còn lớn¹⁹. Thu ngân sách nhà nước của vùng đạt kết quả tích cực, với tốc độ tăng bình quân khoảng 33,1%, cao hơn mức chung của cả nước.

Một số chỉ tiêu phát triển còn thấp so với mục tiêu đề ra; tỉ lệ đô thị hóa của vùng mới đạt 33,4% (mục tiêu đặt ra là 47 - 48% vào năm 2030); tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 57,2% (mục tiêu đặt ra là 90%). Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển đô thị - nông thôn còn chậm, cần tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ trong thời gian tới.

1.2. Về các chỉ tiêu phát triển xã hội

Sau 03 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, các chỉ tiêu phát triển xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ có nhiều chuyển biến tích cực. Thu nhập bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ từng bước được cải thiện, tuy vẫn còn chênh lệch lớn giữa các địa phương trong vùng và còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu đặt ra (gấp 1,2 lần trở lên so với trung bình cả nước)²⁰.

Các địa phương trong vùng đã quan tâm đến đào tạo nghề cho lực lượng lao động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao tại các khu kinh tế, khu công nghiệp; tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng từng bước được nâng lên (bình quân 3 năm đạt 28,7%²¹, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 15,4%), song vẫn thấp hơn khá xa so với mục tiêu²². Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm; lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn²³. Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều trong vùng còn cao²⁴ cho dù duy trì xu hướng giảm dần qua các năm²⁵. Đáng lưu ý, tỉ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số còn cao, tập trung chủ yếu ở các địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa và khu vực biên giới²⁶, đặt ra yêu cầu tiếp tục có chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong vùng có nhiều cải thiện rõ rệt²⁷, mạng lưới y tế từng bước được củng cố, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế được mở rộng. Tuy vậy, chất lượng dịch vụ y tế giữa các địa phương còn chưa

¹⁹ Năm 2024: Thấp nhất là GRDP đầu người của Nghệ An: 60,8 triệu đ; Cao nhất là GRDP đầu người của Đà Nẵng: 119,3 triệu đ (chênh lệch: 58,5 triệu đ).

²⁰ Năm 2022: 0.8; năm 2023: 0.9; năm 2024: 0.9. Trong năm 2024: Đà Nẵng có mức thu nhập cao nhất trong vùng: 6.710.000 đ/tháng (gấp 1.24 trung bình cả nước); Ninh Thuận có mức thu nhập thấp nhất: 3.469.000 đ/tháng (bằng 0.64 trung bình cả nước).

²¹ Số liệu hằng năm đều cao hơn TB cả nước.

²² Mục tiêu đặt ra đến năm 2030, tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 35 - 40% đến năm 2030.

²³ BCCT năm 2025 của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

²⁴ Đúng thứ 4/6 vùng (thấp hơn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên)

²⁵ Tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm của vùng: 2022: 0.5; 2023: 1.3; 2024: 1.2

²⁶ Hầu hết các BCCT năm 2025 của các địa phương đều có nhận định này.

²⁷ Số giường bệnh/1 vạn dân: 42.6/35 (vượt Nghị quyết); Số bác sĩ/1 vạn dân: 11.1/11 (vượt Nghị quyết)

đồng đều; nguồn nhân lực y tế chất lượng cao còn thiếu, tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế²⁸ và một số chỉ tiêu liên quan vẫn cần tiếp tục được nâng cao.

Chỉ số phát triển con người (HDI) của vùng có xu hướng cải thiện, phản ánh những tiến bộ nhất định về thu nhập, giáo dục và y tế. Tuy nhiên, mức HDI vẫn thấp hơn bình quân cả nước, tốc độ cải thiện chậm, khoảng cách nội vùng còn lớn²⁹.

1.3. Về các chỉ tiêu môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ trong 3 năm thực hiện Nghị quyết số 26 duy trì ở mức cao³⁰, thuộc nhóm cao nhất cả nước, góp phần quan trọng bảo vệ môi trường sinh thái và tăng cường năng lực chống chịu thiên tai.

Công tác bảo đảm nước sạch đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn trong vùng được cải thiện rõ rệt, đặc biệt tại khu vực nông thôn; trong 3 năm qua, chỉ tiêu này đã vượt so với Nghị quyết đề ra³¹. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 92.9%³² cho thấy những chuyển biến tích cực trong công tác quản lý môi trường đô thị.

Mặc dù vậy, một số chỉ tiêu môi trường quan trọng vẫn còn hạn chế. Đáng chú ý, chỉ tiêu *Tỷ lệ khu CN, cụm CN, khu CX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn* còn thấp³³, chưa đáp ứng yêu cầu và mục tiêu đặt ra trong Nghị quyết, và cần tiếp tục được quan tâm đầu tư và hoàn thiện trong thời gian tới.

2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế Vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế biển

2.1. Phát triển kinh tế biển

Các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đều xác định kinh tế biển là một trong những động lực quan trọng của phát triển vùng, gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong 3 năm triển khai Nghị quyết số 26, các địa phương đã ưu tiên nguồn lực, tập trung phát triển kinh tế biển theo hướng gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh trên biển, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế ven biển, hải đảo với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên biển. Nhờ đó, kinh tế biển đã có chuyển biến tích cực, từng bước trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của toàn vùng được thể hiện trên nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Du lịch và dịch vụ kinh tế biển

²⁸ Tỉ lệ dân số tham gia BHYT: 93.2/95 (chưa đạt Nghị quyết)

²⁹ Năm 2024, Đà Nẵng có HDI cao nhất vùng: 0.814; Ninh Thuận thấp nhất vùng: 0.699

³⁰ Bình quân cả giai đoạn toàn vùng đạt 54.2% (vượt chỉ tiêu đến năm 2030 của Nghị quyết là 54%)

³¹ Đạt 84.1% (Nghị quyết đề ra đến năm 2030 đạt 80%).

³² Vượt Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 90%)

³³ Bình quân 3 năm toàn vùng đạt 78.9% (Nghị quyết đề ra đến năm 2030 là 100%).

phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ và tạo việc làm, từng bước khẳng định vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn³⁴.

Kinh tế hàng hải của vùng có bước phát triển nhất định. Hệ thống cảng biển tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, gắn với các khu kinh tế ven biển và các trung tâm công nghiệp lớn. Vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ hàng hải (bốc xếp, kho bãi, đại lý tàu biển, lai dắt...) từng bước mở rộng. Một số địa phương bước đầu hình thành trung tâm logistics biển cấp tỉnh. Kinh tế hàng hải được triển khai song hành với bảo đảm quốc phòng, an ninh và an toàn hàng hải. Trong 3 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đã bước đầu hình thành và tiếp cận một số ngành kinh tế biển mới như năng lượng tái tạo ngoài khơi, logistics biển, du lịch biển chất lượng cao và dịch vụ kỹ thuật biển, tạo dư địa phát triển cho giai đoạn tới.

Các địa phương trong vùng đã tập trung triển khai các dự án, đề án cụ thể được nêu trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26 - NQ/TW tại Nghị quyết số 168/NQ-CP. Việc mở rộng và xây dựng Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Dung Quất hướng tới nâng công suất và hiện đại hóa công nghệ lọc – hóa dầu, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường cao hơn; mở rộng chuỗi giá trị từ lọc dầu sang hóa dầu, hóa chất cơ bản, vật liệu mới; kết nối với các nguồn năng lượng mới, từng bước tích hợp năng lượng tái tạo, Hydro xanh, các giải pháp chuyển dịch năng lượng. Qua đó, Dung Quất không chỉ là “nhà máy lọc dầu”, mà trở thành trung tâm năng lượng – công nghiệp tích hợp. Trong thời gian qua, việc triển khai Đề án *phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thành trung tâm du lịch biển - đảo* đã đạt một số kết quả tích cực: Hạ tầng và không gian du lịch được đầu tư, nâng cấp cải thiện, tạo thuận lợi hơn cho tiếp cận du lịch; Không gian du lịch biển – đảo từng bước được định hình, gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên; Các sản phẩm du lịch đặc trưng của Lý Sơn được chú trọng; Du lịch trở thành nguồn thu quan trọng, tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho người dân trên đảo. Đề án *phát triển du lịch và dịch vụ biển, đảo vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030* đã đạt những kết quả bước đầu quan trọng; du lịch biển – đảo phục hồi nhanh sau dịch, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ và tạo ra nhiều việc làm trong vùng. Đề án *phát triển các trung tâm logistics gắn với cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số* đã đạt những kết quả rõ rệt, tạo chuyển biến nổi bật trong nhận thức. Các địa phương đã chuyển từ tư duy logistics là “dịch vụ hỗ trợ” sang xem logistics là hạ tầng mềm của tăng trưởng, gắn trực tiếp với KKT ven biển, KCN, chuỗi cung ứng nông sản–công nghiệp–xuất nhập khẩu, hành lang kinh tế Bắc–Nam và Đông–Tây; bước đầu hình thành các không gian logistics theo trục liên kết; logistics ở một số địa phương đã bước đầu phát triển theo cụm:

³⁴ BCCT năm 2025 của Thanh Hóa đánh giá khu vực dịch vụ ‘phục hồi nhanh’, tăng trưởng bình quân 8,01%/năm; khách du lịch và tổng thu du lịch tăng mạnh; Nghệ An khẳng định du lịch ‘phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch’, tốc độ tăng khách bình quân 27,1%. Hà Tĩnh ghi nhận dịch vụ phục hồi nhanh, bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 15%/năm và ưu tiên phục hồi du lịch, nhất là du lịch biển. Huế cho thấy dịch vụ chiếm gần 50% GRDP, du lịch phục hồi mạnh với khoảng 6 triệu lượt khách năm 2025. Quảng Trị xác định du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

cảng biển/ga/đầu mối vận tải – kho bãi – trung tâm phân phối – dịch vụ hải quan; được số hóa với các mức độ khác nhau. Nhờ đó logistics tại các địa phương đã có những đóng góp nhất định đối với tăng trưởng và liên kết vùng. Đề án *xây dựng đảo Phú Quý thành trung tâm khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển* đã đạt kết quả bước đầu, góp phần hỗ trợ khai thác xa bờ, ổn định sinh kế ngư dân và bảo đảm an toàn trên biển; nâng cao vai trò của đảo Phú Quý trong mạng lưới kinh tế biển và hậu cần nghề cá khu vực; củng cố “thế trận lòng dân” trên biển, tăng cường sự gắn bó của cư dân với đảo.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế vùng

Cơ cấu kinh tế của vùng BTB & DHTB có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ. Đến tháng 6/2025, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP vùng đạt 40,8%, tăng so với mức 38,5% năm 2022; khu vực CN-XD chiếm 34,3%, giảm so với mức 36,3%, trong khi khu vực NLTS cơ bản ổn định ở mức 16,9%. Xu hướng này phản ánh rõ việc vùng đang phát huy lợi thế dải ven biển, tập trung phát triển các ngành kinh tế biển như thủy sản, cảng biển, dịch vụ hàng hải và du lịch biển, qua đó làm gia tăng vai trò của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế.

So với các mục tiêu về cơ cấu kinh tế của vùng trong Nghị quyết số 26 - NQ/TW, khu vực dịch vụ đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, cụ thể tỷ trọng dịch vụ đạt 40,8% (đến tháng 6/2025), cao hơn mục tiêu 37,5% (đến năm 2030). Trong khi đó, khu vực NLTS và CN-XD còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu, tỷ trọng ngành CN-XD đạt 34,3%, thấp hơn đáng kể mục tiêu 40,7%; tỷ trọng ngành NLTS đạt 16,9%, cao hơn nhiều so với mục tiêu 11,5%. Thực tế này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn chậm, đặc biệt là trong việc giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp và nâng cao vai trò của công nghiệp.

Sự suy giảm tỷ trọng của khu vực CN-XD chủ yếu xuất phát từ việc thu hẹp tương đối của ngành công nghiệp, chế biến chế tạo. Đến tháng 6/2025, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP vùng đạt 17,2%, giảm so với mức 19,9% năm 2022. Trong khi đó, các ngành dịch vụ gắn liền với kinh tế số như thương mại điện tử; logistics ngày càng phát triển nhanh, góp phần nâng tỷ trọng kinh tế số đạt 7,9% năm 2024, cao hơn mức 6,97 năm 2022.

2.2.1. Về công nghiệp

- *Các ngành kinh tế thế mạnh, đặc thù của vùng tiếp tục được duy trì và thúc đẩy, góp phần hình thành nên các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn của vùng trên cả nước.* Công nghiệp cơ khí ô tô và công nghiệp phụ trợ tập trung tại KKT mở Chu Lai (Quảng Nam), đã hình thành một tổ hợp sản xuất ô tô lớn nhất cả nước, tạo ra chuỗi giá trị và lan tỏa sang các địa phương lân cận như Đà Nẵng. Công nghiệp lọc hóa dầu và công nghiệp nặng với hạt nhân là Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) đã thể hiện đóng góp lớn đối với nguồn thu ngân sách và là nền tảng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp hóa chất, năng lượng sau lọc dầu. Lĩnh vực du lịch - dịch vụ cao cấp đã hình thành được hình thành chuỗi đô thị di sản Huế - Đà Nẵng - Hội An (Quảng Nam), trở thành một thương

hiệu du lịch quốc tế, thu hút lượng lớn khách du lịch cao cấp và các nhà đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng.

- *Xuất hiện các ngành công nghiệp mới nổi (Chíp bán dẫn, CNTT, AI...); bước đầu khẳng định thế mạnh phát triển các ngành công nghiệp này của vùng so với cả nước.* Các ngành công nghiệp mới nổi (Chíp bán dẫn, CNTT, AI...) là những lĩnh vực mà thành phố Đà Nẵng đang thể hiện vai trò tiên phong đối với vùng và cả nước. Thành phố đang tập trung nguồn lực để phát triển Khu công nghệ cao, các khu công viên phần mềm, thu hút các tập đoàn lớn trong lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT), vi mạch, bán dẫn. Các chính sách ưu đãi đầu tư, đào tạo nhân lực và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang được triển khai tích cực. Đặc biệt, Khu Công nghệ cao Đà Nẵng³⁵ là một trong 3 Khu công nghệ cao của cả nước, góp phần tạo ra lợi thế vượt trội của vùng trong thu hút các nhà đầu tư ở lĩnh vực công nghệ cao, vi mạch bán dẫn để mở rộng sản xuất các ngành “công nghiệp sạch”, đạt giá trị gia tăng cao. Hiện Khu Công nghệ cao Đà Nẵng đã đạt tỷ lệ lấp đầy trên 50%.

- *Các ngành công nghiệp của vùng tập trung phát triển dọc theo hành lang kinh tế Bắc – Nam³⁶; cùng với đó các khu công nghiệp được các địa phương trong vùng quan tâm đầu tư.* Hành lang kinh tế Bắc – Nam là nơi tập trung các động lực công nghiệp và đô thị của Vùng. Các khu kinh tế ven biển lớn của cả nước như Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong đều nằm trên trục hành lang này. Chuỗi đô thị ven biển hiện đại đang dần hình thành, kết nối từ Sầm Sơn, Vinh - Cửa Lò, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, đến Nha Trang; kéo theo sự phát triển mạnh của các ngành dịch vụ, thương mại, bất động sản. Nhiều dự án khu công nghiệp đã được triển khai trên địa bàn vùng trong giai đoạn từ năm 2023 đến nay³⁷. Hiện nay, các địa phương trong Vùng có số KCN đang hoạt động nhiều nhất là Đà Nẵng và Quảng Nam, đặc biệt thành phố Đà Nẵng có 100% số KCN đi vào hoạt động.

2.2.2. Về nông, lâm nghiệp và thủy sản

³⁵ Khu Công nghệ cao Đà Nẵng có tổng mức đầu tư hơn 8.841 tỷ đồng với quy mô diện tích bao gồm Khu Công nghệ cao, Khu Công nghệ thông tin tập trung và Khu phụ trợ là hơn 1.500 ha. Tính đến thời điểm hiện tại khu công nghệ cao Đà Nẵng đã thu hút 30 dự án; trong đó có 17 dự án vốn đầu tư trong nước, 13 dự án có vốn FDI với tổng vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD, chiếm gần 45,5% tổng số vốn FDI đầu tư vào thành phố Đà Nẵng.

³⁶ Hiện nay, trên tuyến cao tốc Bắc - Nam đã có 12 tuyến cao tốc đã hoàn thành và đưa vào sử dụng gồm: Tuyến Mai Sơn - Quốc lộ 45; Quốc lộ 45 - Nghi Sơn; Nghi Sơn - Diễn Châu; Diễn Châu - Bãi Vọt; Bãi Vọt - Hàm Nghi; Hàm Nghi - Vũng Áng; Cam Lộ - La Sơn; La Sơn - Hòa Liên; Đà Nẵng - Quảng Ngãi; Nha Trang - Cam Lâm; Bùng - Vạn Ninh; Vân Phong - Nha Trang. Đồng thời, các địa phương cũng đang tích cực triển khai tuyến đường bộ ven biển.

³⁷ Như: Thành phố Đà Nẵng đã khởi động dự án khu công nghiệp (KCN) Hòa Ninh, Đà Nẵng; Tỉnh Nghệ An đã cấp mới các dự án Khu công nghiệp VSIP Nghệ An 3 với tổng mức đầu 52,5 triệu USD; tỉnh Hà Tĩnh đã khởi công xây dựng Nhà máy sản xuất ô tô điện của Công ty cổ phần khu công nghiệp Vinhomes Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư 6.595 tỷ đồng; tỉnh Quảng Trị tập trung nguồn lực đầu tư Dự án Khu công nghiệp Quảng Trị; Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất giai đoạn 2 tỉnh Quảng Ngãi đang hoàn thiện các hạng mục còn lại để đi vào hoạt động trong năm 2025

Nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, đặc biệt tại các địa phương có diện tích đất nông nghiệp lớn, khu vực miền núi, trung du và vùng ven biển gắn với nuôi trồng, khai thác thủy sản. Quy mô sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, ổn định sinh kế cho một bộ phận lớn dân cư, đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực đến kinh tế – xã hội trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh và biến động kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, thủy sản nhìn chung ổn định, ít biến động hơn so với công nghiệp và dịch vụ, song bình quân vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GRDP chung của vùng. Điều này cho thấy dư địa tăng trưởng theo chiều rộng đang dần thu hẹp, trong khi năng suất và giá trị gia tăng còn hạn chế. Tăng trưởng nông nghiệp chưa tạo được đột phá, chủ yếu vẫn dựa vào mở rộng quy mô, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ.

Lao động trong khu vực NLTS vẫn chiếm tỷ trọng lớn, cao hơn mức bình quân cả nước, tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. *Quy mô lao động lớn nhưng năng suất thấp* là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất lao động chung và thu nhập bình quân đầu người của vùng. Cơ cấu lao động còn bất cập khi lao động chủ yếu là lao động giản đơn, trình độ thấp; tỷ lệ lao động có kỹ năng, bằng cấp hoặc năng lực quản trị sản xuất hiện đại còn hạn chế. Bên cạnh đó, xu hướng lao động trẻ rời bỏ nông nghiệp ngày càng rõ, trong khi lực lượng còn lại chủ yếu là lao động trung niên và lớn tuổi. Quá trình chuyển dịch lao động sang khu vực công nghiệp, dịch vụ diễn ra chậm; một bộ phận lao động chuyển sang khu vực phi chính thức với việc làm bấp bênh, thu nhập thấp. Nguyên nhân quan trọng là thiếu các ngành công nghiệp, dịch vụ đủ mạnh tại chỗ để thu hút lao động, trong khi công tác đào tạo nghề còn hạn chế về quy mô, nội dung và chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường và chuỗi giá trị.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, *đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn được quan tâm, đặc biệt trong ứng dụng khoa học – công nghệ và phát triển kết cấu hạ tầng*. Một số mô hình sản xuất tiên tiến đã được triển khai như ứng dụng giống mới, quy trình sản xuất an toàn (VietGAP, hữu cơ), cơ giới hóa và công nghệ trong nuôi trồng thủy sản. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn từng bước được cải thiện, bao gồm hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, nước và hạ tầng phục vụ xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao năng suất, ổn định sản xuất và cải thiện đời sống người dân.

Quá trình cơ cấu lại ngành NLTS đã được triển khai theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng, gắn với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường. Một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung đã hình thành; các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ bước đầu được thiết lập; ứng dụng khoa học – công nghệ từng bước được mở rộng. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản được chú trọng phát triển, góp phần nâng tỷ lệ sản phẩm qua chế biến, kéo dài thời gian bảo quản và mở rộng thị trường, trong đó một số địa phương đã gắn chế biến với vùng nguyên liệu.

Trong lĩnh vực thủy sản, cơ cấu khai thác và nuôi trồng được điều chỉnh theo hướng bền vững; chuyển dần từ khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ; tăng cường quản lý nghề cá và bảo đảm an toàn tàu thuyền. Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng công nghệ; hạ tầng nghề cá như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần được quan tâm đầu tư. Đồng thời, việc kết hợp phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng – an ninh ngày càng rõ nét, thông qua việc phát huy vai trò ngư dân bám biển và tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn.

Kinh tế rừng có những chuyển biến tích cực theo hướng quản lý bền vững, nâng cao giá trị thông qua trồng rừng gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và các mô hình kinh tế dưới tán rừng (được liệu, cây đặc sản, chăn nuôi), đặc biệt tại khu vực miền núi. Công tác bảo vệ rừng, nâng cao độ che phủ tiếp tục được chú trọng, góp phần quan trọng trong phòng hộ, giảm thiểu thiên tai và ổn định nguồn nước.

Kinh tế tập thể, hợp tác xã từng bước được củng cố và phát triển theo hướng gắn với chuỗi giá trị. Một số hợp tác xã đã chuyển đổi sang mô hình dịch vụ – liên kết, tham gia cung ứng đầu vào, tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn và kết nối tiêu thụ sản phẩm. Các mô hình liên kết “4 nhà” bước đầu hình thành, tạo tiền đề nâng cao chất lượng và giá trị nông sản.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần cải thiện rõ rệt hạ tầng, cảnh quan và điều kiện sống của người dân. Một số địa phương đã gắn xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hóa, phát triển dịch vụ nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Xu hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ và kinh tế tuần hoàn bước đầu hình thành; các sản phẩm đặc hữu, OCOP được phát triển, góp phần nâng cao giá trị và thương hiệu địa phương. Một số mô hình nông nghiệp gắn với du lịch, kinh tế trải nghiệm và du lịch cộng đồng đã được triển khai, đặc biệt tại các khu vực có lợi thế về sinh thái và văn hóa. Đồng thời, các địa phương đã chủ động triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, quản lý tài nguyên nước, bảo vệ rừng đầu nguồn và phòng, chống xói lở ven biển.

2.2.3. Về phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch

Hoạt động dịch vụ của vùng được phát triển đa dạng theo các hành lang kinh tế của vùng gồm:

- *Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng*, đóng vai trò kết nối các địa phương của Lào với cảng biển tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ³⁸. Trên tuyến hành lang có Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo là 1 trong 8 Khu kinh tế trọng điểm của Quốc gia, có vị trí chiến

³⁸ Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đã thu hút được 29 dự án đầu tư, trong đó có 28 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 2.132 tỷ đồng và 01 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký 4,88 triệu USD (trong đó: 21 dự án đã đi vào hoạt động, 07 dự án đang triển khai và 01 dự án đang trong quá trình thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất). Khu kinh tế Vũng Áng có 153 dự án, bao gồm 57 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 16,67 tỷ USD và 96 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 77.000 tỷ đồng.

lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh và các tỉnh Bắc Trung Bộ. Từ KKT Vũng Áng có thể kết nối với các vùng trong cả nước thông qua QL1 và tuyến đường sắt Bắc Nam. Bên cạnh đó, theo quốc lộ 8A và quốc lộ 12 kết nối với đường Hồ Chí Minh sẽ là tuyến đường bộ ngắn nhất từ cảng biển Việt Nam đến Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Đặc biệt, tại KKT Vũng Áng có cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cảng phục vụ phát triển KT-XH liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Lào và Đông Bắc Thái Lan. Cảng Vũng Áng là đầu mối duy nhất giúp Lào rút ngắn hành trình tiếp cận các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Hành lang Viêng Chăn - Cầu Treo - Vũng Áng được kỳ vọng sẽ trở thành tuyến giao thương huyết mạch, thay thế phần nào vai trò truyền thống của Bangkok – Laem Chabang.

- *Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS)*, đóng vai trò kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào với cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các địa phương Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải là lĩnh vực phát triển mạnh nhất của các địa phương hành lang kinh tế Đông Tây³⁹. Trên tuyến hành lang đã hình thành và nối thông tuyến giao thông huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 địa phương Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng. Khu bến Chân Mây gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận. Cảng Chân Mây được xác định là cửa ngõ quan trọng thông ra biển Đông nối các nước trên hành lang kinh tế thương mại Đông - Tây. Khu bến Chân Mây có nhiều tiềm năng, thế mạnh do nằm giữa 2 đô thị lớn của miền Trung là Đà Nẵng và Huế, là vị trí đầu mối trên các tuyến giao lưu quốc tế và liên vùng: Tuyến trục Bắc - Nam và Đông - Tây của miền Trung. Đây còn là cửa ngõ hướng ra biển Đông của Hành lang Kinh tế Đông - Tây nối các nước Myanmar, Thái Lan, Lào. Đồng thời, đây là điểm trung chuyển, liên kết, hỗ trợ cho các cụm cảng vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ, gồm Chu Lai (Quảng Nam), Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), tạo thành chuỗi Khu kinh tế ven biển miền Trung, là hạt nhân tăng trưởng chính của khu vực này. Hiện nay, cảng đã hoàn thành hệ thống đường trục chính nối Quốc lộ 1A vào cảng Chân Mây; xây dựng đê chắn sóng cảng Chân Mây Giai đoạn 1 dài 450 m và đang triển khai giai đoạn 2; hoàn thành đưa vào sử dụng 03 bến cảng với tổng chiều dài bến 910 m bến. Hạ tầng cảng về cơ bản đáp ứng năng lực xếp dỡ và vận tải hàng hóa qua cảng Chân Mây. Khu hậu cần cảng đã hình thành các quỹ đất phục vụ mở rộng kho bãi, xây dựng nhà xưởng. Thành

³⁹ Tại Việt Nam, hệ thống đường bộ nằm trên hành lang kinh tế Đông - Tây dài 271 km gồm có đường QL9 với một phần đường quốc lộ 1 nối tỉnh Quảng Trị với Huế và qua hầm đường bộ Hải Vân nối liền Huế và Đà Nẵng đã góp phần làm giảm thời gian đi lại giữa các địa phương và các nước nằm dọc tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, làm cho thương mại giữa các nước tăng lên và có tác động lan tỏa đến hợp tác kinh tế của Tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng, ASEAN và quy mô rộng lớn hơn.

phổ đã chú trọng việc phát triển cảng Chân Mây gắn với hoạt động du lịch. Mỗi năm trung bình cảng đón khoảng 40-50 tàu du lịch quốc tế cập cảng

- *Kinh tế cửa khẩu là một trong những lĩnh vực thế mạnh phát triển của vùng.* Vùng BTB & DHTB có 05/21 Khu kinh tế cửa khẩu so với cả nước. Các khu kinh tế cửa khẩu đang được hoàn thiện các hạng mục cơ sở hạ tầng. Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo trong giai đoạn vừa qua có nhiều dự án cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, bước đầu đã tạo ra diện mạo đô thị miền núi tương đối khang trang, cùng với đó, tỉnh Hà Tĩnh đang phối hợp với cấp có thẩm quyền xây dựng đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2045; tại khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo các dự án đầu tư, nâng cấp khu kinh tế đã hoàn thành, góp phần đồng bộ hệ thống hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển. Nhiều dự án được triển khai như hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo, bãi đỗ xe xuất cảnh tại khu trung tâm, hạ tầng chuyên khẩu Bãi Dinh; Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đã tạo lập được hệ thống cơ sở hạ tầng khá đồng bộ; tại khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang tổng lượng hàng hóa qua cửa khẩu năm 2024 tăng 474% so năm 2023, nhiều nhất là hàng quá cảnh, tăng 591%, tổng phương tiện xuất nhập cảnh qua lại cửa khẩu tăng 352%⁴⁰.

- *Với thế mạnh có đường bờ biển dài, vùng BTB & DHTB có thế mạnh về phát triển các kinh tế biển; cùng với sự hình thành các Khu kinh tế ven biển.* Vùng BTB & DHTB tập trung nhiều khu kinh tế ven biển nhất của cả nước với 11 khu kinh tế ven biển. Vị trí của các khu kinh tế ven biển có vai trò tạo thành các trung tâm kinh tế của vùng, địa phương có biển, gắn liền với cảng biển, sân bay, tạo điều kiện tốt cho giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực. Trong giai đoạn vừa qua, khu kinh tế Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) hiện có 07 phân khu KCN đã được lấp đầy các dự án đầu tư, nhiều dự án đã khánh thành đưa vào hoạt động như: Dự án Tuyến đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua khu công nghiệp Nghi Sơn, dự án đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn, Dự án Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 2, Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2; tại khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh) hiện có 153 dự án còn hiệu lực, trong đó có 57 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 16 tỷ USD; 96 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 77.000 tỷ đồng⁴¹; khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (thành phố Huế) đã có 45 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư đăng ký 74,32 nghìn tỷ đồng; giá trị xuất khẩu chiếm 68%; giải quyết việc làm cho 5% tổng số lao động đang làm việc; khu kinh tế Vân Phong được tăng cường đầu tư, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để tăng cường tỷ lệ lấp đầy, đồng thời một số cơ chế, chính sách đặc thù về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, phát triển Khu kinh tế Vân Phong theo Nghị quyết số 55/2022/QH15 đã được triển khai, mang lại kết quả bước đầu tích cực.

⁴⁰ <https://baodanang.vn/mo-rong-ranh-gioi-khu-kinh-te-cua-khau-nam-giang-3153023.html>

⁴¹ <https://baohatinh.vn/tao-thuan-loi-cho-cac-du-an-tai-kkt-vung-ang-trien-khai-dam-bao-tien-do-post288283.html>

- *Bên cạnh đó, các mô hình kinh tế mới cũng được phát triển, hình thành các động lực tăng trưởng mới cho vùng.* Khu thương mại tự do Đà Nẵng⁴² là khu thương mại tự do đầu tiên của nước ta được tích hợp các chức năng logistics gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế xuất và các chức năng phụ trợ khác nhằm tận dụng tối đa lợi thế phát triển của thành phố. Đặc biệt, khu thương mại tự do này còn gắn với lộ trình phát triển trong tương lai của cảng biển Liên Chiểu và cả sân bay quốc tế Đà Nẵng, là điều kiện thuận lợi để Đà Nẵng trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa của khu vực và quốc tế, góp phần thu hút mạnh mẽ các dòng vốn đầu tư trong nước và FDI vào thành phố, vùng động lực miền Trung. Hiện nay, thành phố Đà Nẵng đang phối hợp với các đơn vị có liên quan để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bên cạnh đó, Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng⁴³ sẽ hướng đến cung cấp các dịch vụ tài chính nhằm huy động có hiệu quả các nguồn lực tài chính quốc tế phục vụ cho sự phát triển của khu thương mại tự do Đà Nẵng, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Đà Nẵng, xây dựng Đà Nẵng trở thành cửa ngõ đầu tư - thương mại - tài chính của quốc gia, khu vực.

- *Chất lượng giáo dục- đào tạo của vùng tiếp tục được cải thiện.* Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động; phát triển chương trình đào tạo đã có sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động, xây dựng chuẩn đầu ra rõ ràng. Mạng lưới các cơ sở dạy nghề được sắp xếp lại theo hướng thu gọn, sát nhập các cơ sở kém hiệu quả, đặc biệt tại các khu vực có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn. Công tác xã hội hóa giáo dục đạt những kết quả nhất định, góp phần nâng chất lượng giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2024 đạt 28,7%, cao hơn so với mức 26,7% năm 2022.

- *Hạ tầng y tế cơ sở của vùng được đầu tư, nâng cấp; số lượng bệnh viện, số giường bệnh và bác sĩ tại vùng tăng lên, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn vùng.* Đến năm 2024, số giường bệnh/vạn dân của vùng BTB & DHTB đạt 43,7 giường, cao hơn mục tiêu 32 giường bệnh/vạn dân đến năm 2030; số bác sĩ/vạn dân là 11,5 bác sĩ, cao hơn mức mục tiêu là 11 bác sĩ đến năm 2030; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,2%, thấp hơn mức mục tiêu là 95% đến năm 2030.

3. Về phát triển hệ thống đô thị ven biển; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng

3.1. Về ban hành cơ chế, chính sách thực hiện quy hoạch phát triển vùng

⁴² Quốc hội đã thông qua chủ trương về thành lập khu thương mại tự do Đà Nẵng gắn với cảng biển Liên Chiểu tại Nghị quyết 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

⁴³ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Nghị định số 323/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Công tác thể chế hóa các chủ trương của Đảng về phát triển vùng được thực hiện quyết liệt, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để khơi thông nguồn lực, cụ thể:

- *Khung cơ chế, chính sách được hình thành tương đối đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho triển khai quy hoạch vùng.* Việc triển khai Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung được triển khai trên cơ sở các nghị quyết, quy hoạch và văn bản chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ đặc biệt là Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia. Trên cơ sở đó, các địa phương đã chủ động cụ thể hóa và cơ bản hoàn thành việc lập, phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là căn cứ quan trọng để cụ thể hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị vào thực tiễn địa phương, đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch tỉnh với quy hoạch vùng và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trên cơ sở đó, các địa phương đã chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, phát triển đô thị ven biển, đô thị trung tâm và đô thị động lực, định hướng tổ chức không gian phát triển. Đồng thời, chính sách ưu tiên phát triển các cực tăng trưởng, hành lang kinh tế và khu vực động lực được thiết lập, gắn với phân bổ trọng tâm nguồn lực đầu tư công và tăng cường thu hút đầu tư ngoài ngân sách. Qua đó, bước đầu bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch vùng và tổ chức không gian phát triển ở cấp tỉnh, góp phần hình thành mạng lưới đô thị ven biển, đô thị trung tâm và đô thị động lực theo định hướng quy hoạch vùng.

- *Xây dựng cơ chế đặc thù:* Một số địa phương đã phối hợp với các cơ quan Trung ương để trình Quốc hội ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù (như Thanh Hóa, Nghệ An, TP Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế trước đây)) về quản lý tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý nhà nước. Các chính sách này tạo động lực cho các đô thị hạt nhân trong vùng bứt phá, đặc biệt là trong việc thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn và phát triển hạ tầng trọng điểm.

- *Liên kết vùng qua chính sách quy hoạch:* Bước đầu hình thành các chính sách liên kết tiểu vùng giáp ranh như Nam Thanh - Bắc Nghệ, Nam Nghệ - Bắc Hà Tĩnh. Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với đơn vị hành chính mới sau sáp nhập được triển khai tích cực (điển hình tại Thừa Thiên Huế và các địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã).

Việc tổ chức triển khai các chương trình, đề án phát triển hệ thống đô thị vùng được triển khai bám sát quy hoạch, theo định hướng “xanh, bền vững và giàu bản sắc”, gắn với các cực tăng trưởng và hành lang kinh tế, và đạt được nhiều kết quả thực chất, trong đó tập trung vào:

- *Nâng cấp và mở rộng quy mô đô thị, phát triển các đô thị trung tâm và đô thị động lực.* Trong giai đoạn vừa qua, một số đô thị trên địa bàn vùng đã được nâng cấp, mở rộng, đặc biệt là tỉnh Thừa Thiên Huế được công nhận là thành phố trực thuộc Trung ương (theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội), tập trung vào mô hình đô thị di sản, văn hóa và cảnh quan. Thanh Hóa, Nghệ An tập trung thực hiện các đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố

Thanh Hóa, thành phố Vinh để tạo không gian phát triển mới. Các đô thị ven biển như Sầm Sơn, Cửa Lò được đầu tư nâng cấp để trở thành các trung tâm du lịch, dịch vụ tầm cỡ khu vực, đô thị phía Nam Hà Tĩnh gắn với Vũng Áng, Đồng Hới – Đông Hà.

- *Phát triển đô thị ven biển gắn với kinh tế biển, khu kinh tế, cảng biển, du lịch và logistics* như Đề án phát triển đô thị Chân Mây – Lăng Cô (Huế) gắn với Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, cảng biển và sân bay Phú Bài; Chương trình phát triển đô thị Kỳ Anh (Hà Tĩnh) gắn với Khu kinh tế Vũng Áng”; Cụm cảng nước sâu Vũng Áng – Sơn Dương; Chương trình phát triển đô thị Cửa Lò – Hoàng Mai (Nghệ An) gắn với Khu kinh tế Đông Nam và cụm cảng Cửa Lò – Đông Hới; và Chương trình phát triển không gian đô thị ven biển Quảng Trị gắn với kinh tế biển, logistics và du lịch biển.

- *Thực hiện các đề án hạ tầng đô thị kỹ thuật số và thông minh*: Các tỉnh đã bắt đầu triển khai các đề án xây dựng đô thị thông minh, tích hợp hạ tầng số vào quản lý đô thị. Việc đầu tư hệ thống logistics gắn với đô thị cảng biển (như Vũng Áng - Hà Tĩnh, Chân Mây - Huế) đang được đẩy mạnh nhằm biến các đô thị này thành các mắt xích trong chuỗi cung ứng quốc tế.

- *Phát triển đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu*: Do đặc thù của vùng Bắc Trung Bộ, các chương trình phát triển đô thị đều lồng ghép các đề án về ổn định dân cư vùng lũ, sạt lở và xây dựng hạ tầng thoát nước, chống ngập tại các khu vực đô thị ven biển và vùng thấp trũng (Hà Tĩnh, Quảng Trị). Các chương trình phát triển đô thị xanh, quản lý chất thải rắn đô thị, quan trắc môi trường và các dự án phòng, chống thiên tai, chống xói lở bờ biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, gắn với phát triển các đô thị ven biển và hành lang kinh tế ven biển cũng được các địa phương quan tâm và coi đây là nội dung bắt buộc trong tổ chức không gian phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng

Trong giai đoạn vừa qua, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đã đạt được những bước tiến mang tính đột phá về hạ tầng giao thông, tạo nền tảng cho sự phát triển liên kết vùng.

- *Kết cấu hạ tầng vùng liên tục được đầu tư hoàn thiện*. Hạ tầng trục dọc và liên tỉnh được hoàn thành và đưa vào sử dụng các đoạn tuyến Cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn các tỉnh (như đoạn Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh) đã tạo xung lực mới cho giao thương. Tuyến đường bộ ven biển đang dần khép kín, mở rộng không gian phát triển hướng biển cho toàn vùng. Các cửa ngõ quốc tế được đầu tư bài bản. Điển hình là việc đưa vào vận hành Nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Phú Bài (Thừa Thiên Huế), nâng cấp Cảng hàng không Vinh. Hệ thống cảng biển nước sâu tại Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây (Huế) liên tục được mở rộng cầu cảng, nâng cao năng lực bốc xếp, đáp ứng nhu cầu của các khu kinh tế trọng điểm. Hạ tầng giao thông kết nối từ các cảng biển lên vùng miền núi phía Tây và các cửa khẩu quốc tế (Lao Bảo, Cha Lo, La Lay) được chú trọng, góp phần phát huy vai trò của hành lang kinh tế Đông - Tây.

+ *Về hạ tầng giao thông đường bộ*, đã đẩy nhanh tiến độ thi công cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn vùng góp phần kết nối liên vùng và thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ. Cùng với đó, tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đang triển khai và tuyến Cam Lộ - Lao Bảo chuẩn bị đầu tư, tạo kết nối giữa miền Trung, Tây Nguyên và cửa khẩu quốc tế. Các tuyến quốc lộ trọng yếu như QL.14B, QL.1, QL.24B cũng được cải tạo, góp phần nâng cao năng lực lưu thông và phát huy hiệu quả của hệ thống giao thông hiện có.

+ *Về hạ tầng cảng hàng không*, đã hoàn tất thủ tục đầu tư nhà ga hành khách T2 tại Đồng Hới và triển khai nâng cấp các hạng mục tại Đà Nẵng và Vinh. Cảng hàng không Quảng Trị đã khởi công, dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2026. Các dự án này không chỉ tăng năng lực vận tải mà còn thúc đẩy du lịch và đầu tư quốc tế.

+ *Về kết nối giao thông và đô thị hóa*, đã phối hợp với các địa phương quy hoạch đô thị gắn liền với phát triển giao thông công cộng, đảm bảo sự đồng bộ giữa hạ tầng giao thông và không gian đô thị. Việc phát triển các khu đô thị vệ tinh cùng các tuyến giao thông quan trọng giúp tối ưu hóa quỹ đất, giảm ùn tắc và cải thiện chất lượng sống. Nhờ đó, tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 84,1% đến năm 2024, cao hơn mục tiêu 80% đến năm 2030; tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 92,9% đến năm 2024, cao hơn mục tiêu 90% đến năm 2030.

- *Đẩy mạnh xây dựng và phát triển trung tâm logistics, góp phần mở rộng hạ tầng dịch vụ logistics vùng*. Hạ tầng logistics, đặc biệt là hệ thống cảng biển và giao thông kết nối, tiếp tục được đầu tư và nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa), Cảng nước sâu Vũng Áng (Hà Tĩnh), Cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) và Quy Nhơn (Bình Định) là những đầu mối quan trọng giúp nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa xuất khẩu. Các dự án như nâng cấp luồng hàng hải vào bến cảng Nam Nghi Sơn và đầu tư hạ tầng dùng chung tại cảng Liên Chiểu - Đà Nẵng đang được đẩy mạnh.

Vùng là khu vực trọng điểm về đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc với 09 đoạn tuyến đang thi công với tổng chiều dài 580 km. Đã hoàn thành đầu tư 02 đoạn tuyến đường bộ cao tốc thuộc cao tốc Bắc - Nam phía Đông với tổng chiều dài 193 km (La Sơn - Túy Loan và Đà Nẵng - Quảng Ngãi). Hệ thống quốc lộ gồm 57 tuyến với tổng chiều dài 8.366 km phân bổ thành: 08 trục dọc và 49 trục ngang được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu giao thông vận tải của vùng. Hạ tầng giao thông đường sắt đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp với chiều dài khoảng 1.462 km, từ ga Bỉm Sơn (Thanh Hóa, km 141+500) đến ga Suối Kiệt (Bình Thuận, km 1603+100) với 158 ga. Hệ thống cảng biển trong vùng được đầu tư bằng nhiều nguồn lực đáp ứng các tiêu chí cảng biển số 2 và số 3. Vùng có mật độ cảng hàng không (CHK) lớn nhất so với các vùng khác, trong đó có 05 CHK quốc tế; có 01 cảng hàng không đang xây dựng là CHK Quảng Trị, dự kiến sẽ hoàn thành, khai thác giai đoạn 1 vào năm 2026.

Nhìn chung, từ thực tiễn triển khai quy hoạch và đầu tư phát triển trong thời gian qua cho thấy việc huy động nguồn lực đã có sự chuyển dịch rõ nét từ

phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước sang đa dạng hóa các nguồn vốn xã hội hóa, từng bước nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực. Việc đổi mới tư duy đầu tư công theo hướng phát huy vai trò “vốn môi”, tập trung ngân sách nhà nước cho các dự án hạ tầng khung, có tính nền tảng và lan tỏa cao, tạo dư địa và động lực thu hút đầu tư ngoài ngân sách. Nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các công trình giao thông chiến lược, kết nối liên vùng, khu kinh tế và đô thị động lực. Thanh Hóa và Nghệ An là những địa phương đi đầu trong việc vận dụng hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù theo nghị quyết của Quốc hội để bổ sung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm, tạo chuyển biến rõ nét về kết nối không gian phát triển.

Phương thức đối tác công tư (PPP) từng bước được thúc đẩy và mở rộng, tập trung vào các lĩnh vực hạ tầng có khả năng thu hồi vốn và tạo giá trị gia tăng cao. Các địa phương đã chủ động kêu gọi đầu tư theo mô hình PPP đối với các dự án quy mô lớn như hạ tầng khu bến cảng, hạ tầng khu công nghiệp và một số tuyến đường bộ kết nối, góp phần chia sẻ rủi ro, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Một số mô hình triển khai hiệu quả cho thấy việc thu hút các tập đoàn lớn, nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực hạ tầng, du lịch và logistics không chỉ bổ sung nguồn lực đầu tư đáng kể mà còn nâng cao chất lượng quản trị, vận hành và khai thác công trình, tạo hiệu ứng lan tỏa đối với phát triển kinh tế – xã hội: (i) **Thành phố Huế**, đầu tư phát triển Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, hệ thống bến cảng Chân Mây, hạ tầng du lịch và logistics gắn với cảng biển được triển khai theo hướng xã hội hóa, có sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước, qua đó giảm đáng kể gánh nặng đầu tư từ ngân sách địa phương; (ii) **Nghệ An**, mô hình huy động vốn ngoài ngân sách và PPP được áp dụng trong đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Đông Nam, hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển và các tuyến giao thông kết nối, góp phần hình thành các cực tăng trưởng công nghiệp – dịch vụ ven biển; (iii) **Hà Tĩnh**, việc thu hút các tập đoàn lớn đầu tư vào hạ tầng và sản xuất tại Khu kinh tế Vũng Áng, gắn với hệ thống cảng nước sâu và logistics, cho thấy vai trò rõ nét của khu vực tư nhân trong đầu tư hạ tầng, ngân sách nhà nước chỉ tập trung cho hạ tầng khung và giải phóng mặt bằng. Việc đầu tư hạ tầng cảng biển trong các dự án hạ tầng gắn với dịch vụ du lịch, đô thị và logistics không những bổ sung nguồn lực đầu tư đáng kể mà còn nâng cao chất lượng quản trị, vận hành và khai thác công trình, tạo hiệu ứng lan tỏa rõ rệt đối với phát triển kinh tế – xã hội và tái cấu trúc không gian phát triển đô thị – kinh tế của vùng.

Bên cạnh đầu tư công và PPP, các địa phương cũng chú trọng huy động đa dạng hóa các nguồn hợp pháp khác. Nguồn vốn ODA được tích cực vận động và sử dụng cho các dự án ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển giao thông bền vững, đặc biệt tại Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế, góp phần nâng cao năng lực chống chịu của hạ tầng trước tác động thiên tai. Đồng thời, việc khai thác nguồn lực từ quỹ đất thông qua phát triển các khu đô thị, dịch vụ hai bên các tuyến giao thông mới mở được đẩy mạnh, qua đó tạo nguồn thu bổ sung cho ngân sách, tái đầu tư cho hạ tầng và phát triển đô thị. Các giải pháp trên đã góp phần từng bước hình thành cơ chế huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư theo hướng hiệu quả hơn, bền vững

hơn, phù hợp với yêu cầu triển khai quy hoạch và phát triển vùng trong giai đoạn mới.

3.3. Quy hoạch và đầu tư phát triển hạ tầng y tế, giáo dục

Công tác quy hoạch mạng lưới giáo dục được các địa phương triển khai bài bản, gắn liền với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kỷ nguyên phát triển mới. Việc chuẩn hóa và hiện đại hóa cơ sở vật chất giáo dục được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và bảo đảm điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia tăng nhanh và khá đồng đều tại tất cả các tỉnh trong vùng. Trong đó, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh là những địa phương đi đầu trong việc huy động đa dạng nguồn lực, kết hợp ngân sách nhà nước với xã hội hóa để đầu tư xây dựng phòng học bộ môn, nhà đa năng, thư viện, phòng thí nghiệm và trang thiết bị dạy học hiện đại. Việc tập trung đầu tư có trọng tâm vào cơ sở vật chất đã góp phần cải thiện rõ rệt điều kiện dạy và học, từng bước thu hẹp khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các địa phương trong vùng và tạo nền tảng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong trung và dài hạn.

TP. Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế trước đây) và Nghệ An tiếp tục khẳng định vị thế là trung tâm giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Việc quy hoạch và triển khai định hướng phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia đã tạo động lực quan trọng cho hình thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao, có khả năng lan tỏa tri thức và đổi mới sáng tạo trong toàn vùng. Tương tự, việc nâng cấp và đầu tư mở rộng các cơ sở đào tạo đại học tại thành phố Vinh (Nghệ An) đã góp phần củng cố vai trò của Nghệ An như một cực giáo dục – đào tạo lớn, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho khu vực Bắc Trung Bộ.

Nhiều địa phương đã chú trọng cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng gắn chặt với nhu cầu của các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm. Các tỉnh Quảng Trị và Hà Tĩnh là những địa phương tiêu biểu trong việc rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo các ngành, nghề phục vụ trực tiếp cho các khu kinh tế lớn như Vũng Áng và Đông Nam Quảng Trị. Cách tiếp cận này góp phần khắc phục tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu sử dụng lao động, đồng thời nâng cao khả năng cung ứng lao động kỹ thuật, tay nghề phù hợp cho các dự án công nghiệp, năng lượng và logistics, qua đó hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương và vùng.

Hạ tầng giáo dục tại các địa bàn khó khăn, trọng tâm là các huyện miền núi phía Tây của Thanh Hóa và Nghệ An đã được đầu tư cải thiện. Việc lồng ghép và triển khai thực chất các chương trình mục tiêu quốc gia đã giúp xóa bỏ đáng kể phòng học tạm, phòng học xuống cấp, kiên cố hóa trường lớp và nâng cấp điều kiện ăn, ở bán trú cho học sinh. Những kết quả này tác động trực tiếp đến việc bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục, thu hẹp chênh lệch về điều kiện học tập giữa các vùng và đặt nền tảng rõ ràng cho nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở những khu vực còn nhiều khó khăn.

4. Về quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường

Hạ tầng bảo vệ môi trường được chú trọng đầu tư theo hướng tập trung và hiện đại hóa, giảm dần hình thức chôn lấp thủ công. Trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn, các địa phương đã quy hoạch và đưa vào vận hành các khu xử lý chất thải tập trung. TP. Huế đặt mục tiêu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 100% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý hợp vệ sinh, đồng thời triển khai phân loại rác tại nguồn trên diện rộng. Thanh Hóa và Nghệ An đẩy mạnh các dự án nhà máy điện rác và khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp gắn với các khu kinh tế lớn (Nghị Sơn, Đông Nam). Đối với xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước thải đô thị đã được triển khai tại các thành phố lớn (Vinh, Huế, Thanh Hóa). Tuy nhiên, các địa phương cũng thẳng thắn nhìn nhận hạ tầng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp cũ và các làng nghề vẫn còn là thách thức lớn, cần nguồn vốn đầu tư lớn để hoàn thiện. công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải tập trung; đầu tư các khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải tại địa phương, vùng.

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã bước đầu tạo chuyển biến thực chất, huy động được sự tham gia ngày càng rõ nét của khu vực tư nhân và cộng đồng. Các địa phương đã chủ động ban hành danh mục dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư vào xử lý rác thải, nước thải, đồng thời áp dụng các cơ chế khuyến khích cụ thể về đất đai và thuế, góp phần cải thiện tính hấp dẫn của lĩnh vực này đối với nhà đầu tư. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt quy mô huyện và liên huyện, đặc biệt tại Hà Tĩnh và Thanh Hóa, qua đó giảm áp lực cho ngân sách nhà nước và nâng cao năng lực xử lý chất thải tại chỗ. Bên cạnh đó, vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường được củng cố, thông qua các mô hình tự quản như “Khu dân cư tự quản về môi trường”, “Ngày Chủ nhật xanh”, góp phần hình thành thói quen và trách nhiệm xã hội trong gìn giữ môi trường sống.

Công tác khắc phục ngập úng và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) tại các tỉnh ven biển miền Trung đã được lồng ghép có hệ thống vào quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, từng bước chuyển từ cách tiếp cận ứng phó bị động sang chủ động phòng ngừa và thích ứng. Tại khu vực Bắc Trung Bộ, các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế đã tập trung đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm như hệ thống cống ngăn mặn, giữ ngọt, hồ chứa đa mục tiêu, đồng thời tăng cường hạ tầng thoát nước đô thị ven biển nhằm xử lý tình trạng ngập úng cục bộ do triều cường và mưa lớn kéo dài. Song song với đó, các dự án đê kè ven biển, kè chống sạt lở sông và đề án sắp xếp, ổn định dân cư tại vùng có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất được triển khai quyết liệt, đặc biệt tại các huyện miền núi của Thanh Hóa và Nghệ An.

Ở khu vực duyên hải Trung Bộ, các địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận và Khánh Hòa đã đạt được những kết quả nhất định trong nâng cao năng lực chống chịu với BĐKH, từng bước hình thành các mô hình quản lý rủi ro thiên tai mang tính chủ động. Đà Nẵng và Khánh Hòa là những địa phương triển khai sớm và tương đối đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị, hồ

điều hòa và kiểm soát triều, qua đó giảm đáng kể tình trạng ngập lụt tại các khu vực trung tâm và ven biển. Quảng Nam và Quảng Ngãi tập trung củng cố đê kè cửa sông, ven biển và các tuyến hạ tầng trọng yếu, gắn với di dời, tái định cư dân cư ở những khu vực thường xuyên chịu tác động của lũ lớn và sạt lở. Trong điều kiện chịu tác động kép của hạn hán và xâm nhập mặn, Ninh Thuận đã chủ động đầu tư các công trình thủy lợi liên hồ, hệ thống tích trữ và phân phối nước, góp phần nâng cao khả năng thích ứng với các cực đoan khí hậu. Đáng chú ý, nhiều địa phương trong khu vực đã tận dụng hiệu quả nguồn vốn ODA và hợp tác quốc tế để đầu tư hạ tầng thích ứng BĐKH theo hướng dài hạn và bền vững.

Hợp tác, liên kết vùng trong bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên tại các tỉnh BTB và DHMT đã chuyển rõ từ định hướng sang triển khai thực tế, từng bước khắc phục tình trạng quản lý manh mún theo địa giới hành chính. Các địa phương đã bắt đầu phối hợp trong quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển và các hệ sinh thái liên tỉnh, đặc biệt là các không gian sinh thái núi – biển – đầm phá có tính liên thông cao. Điển hình là sự phối hợp trong bảo vệ và duy trì tính toàn vẹn hệ sinh thái giữa Vườn Quốc gia Bạch Mã và các khu vực phụ cận của Thừa Thiên Huế, tạo tiền đề hình thành hành lang đa dạng sinh học liên vùng dọc dãy Trường Sơn và ven biển miền Trung.

Tại khu vực duyên hải Trung Bộ, các địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi đã tăng cường phối hợp trong bảo tồn hệ sinh thái ven biển, cửa sông và các khu bảo tồn biển, gắn với kiểm soát phát triển đô thị, du lịch và khai thác tài nguyên. Trong khi đó, Ninh Thuận, Khánh Hòa và Bình Thuận đã định hình rõ hơn các mô hình liên kết bảo tồn biển – ven bờ – hải đảo, kết hợp phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và ổn định sinh kế ngư dân, qua đó giảm áp lực khai thác tài nguyên tự nhiên.

Hoạt động khai thác và phát huy giá trị tài nguyên được định hướng rõ theo cách tiếp cận liên kết vùng. Thừa Thiên Huế triển khai xây dựng Đề án phát triển hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai theo hướng “Công viên đầm phá Quốc gia”, đồng thời kết nối không gian bảo tồn và du lịch sinh thái với Đà Nẵng và Quảng Nam nhằm hình thành chuỗi giá trị du lịch sinh thái ven biển miền Trung.

Bên cạnh đó, *phối hợp quản lý và điều tiết tài nguyên nước trên các lưu vực sông liên tỉnh đã được triển khai thực chất hơn, chuyển từ phối hợp hành chính sang điều hành thực chất theo lưu vực. Trên lưu vực Vu Gia – Thu Bồn, các địa phương như Đà Nẵng và Quảng Nam đã tăng cường phối hợp trong vận hành liên hồ chứa, chia sẻ thông tin dòng chảy và điều tiết nước mùa kiệt, qua đó giảm xung đột sử dụng nước và hạn chế xâm nhập mặn vùng hạ du. Tương tự, trên lưu vực sông Ba, sự phối hợp giữa các tỉnh thượng nguồn và hạ du đã được chú trọng nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt, nhất là trong bối cảnh hạn hán gia tăng tại khu vực Nam Trung Bộ. Tại Khánh Hòa và Ninh Thuận, công tác điều tiết, phân bổ nguồn nước liên vùng gắn với các công trình thủy lợi và hồ chứa đã góp phần giảm áp lực thiếu nước, thích ứng tốt hơn với các cực đoan khí hậu. Những kết quả này cho thấy liên kết vùng trong bảo tồn và quản lý tài nguyên nước đã bước đầu trở thành công cụ điều hành thực chất,*

tạo ra tác động cụ thể đến an ninh nguồn nước và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, thay vì chỉ dừng ở các thỏa thuận mang tính nguyên tắc.

Việc hiện đại hóa cơ sở dữ liệu địa chính của toàn vùng từng bước được cải thiện theo hướng coi đây là nền tảng cốt lõi để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời khơi thông và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. *Các địa phương trong vùng đã chuyển mạnh từ quản lý thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu số, tạo tiền đề cho cải cách thủ tục hành chính, tăng tính minh bạch và nâng cao chất lượng điều hành.* Số hóa hồ sơ địa chính được triển khai đồng bộ và quyết liệt tại hầu hết các địa phương trong vùng. Thanh Hóa và Nghệ An là những địa phương có quy mô số hóa lớn, từng bước hoàn thiện hệ thống bản đồ địa chính số, chuyển dịch căn bản từ quản lý hồ sơ giấy sang quản lý trên môi trường số, qua đó rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đất đai cho người dân và doanh nghiệp. Ở khu vực duyên hải Trung Bộ, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bình Thuận đã đẩy nhanh số hóa dữ liệu địa chính gắn với quản lý đất đô thị, đất ven biển và đất du lịch, đáp ứng yêu cầu quản lý các khu vực có biến động đất đai nhanh và giá trị kinh tế cao. Quảng Nam, Quảng Ngãi và Ninh Thuận tập trung số hóa hồ sơ địa chính tại các khu vực nông thôn, miền núi và ven biển, phục vụ quản lý đất sản xuất, đất rừng và đất nuôi trồng thủy sản.

Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin đất đai (VBDLIS) đạt được những kết quả bước đầu rõ nét tại nhiều địa phương trong vùng. Một số tỉnh như Hà Tĩnh và Quảng Trị đã triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu, chobpheps kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan tài nguyên môi trường với cơ quan thuế, góp phần nâng cao tính minh bạch trong xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý tài nguyên. Tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, dữ liệu địa chính được tích hợp với hệ thống đô thị thông minh và công dịch vụ công, hỗ trợ hiệu quả cho công tác quy hoạch, cấp phép xây dựng và quản lý phát triển không gian đô thị, đặc biệt là tại các khu vực ven biển.

Công tác chỉnh lý biến động và cập nhật dữ liệu sau sắp xếp đơn vị hành chính được các địa phương quan tâm triển khai kịp thời. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tỉnh Thừa Thiên Huế đã chủ động hoàn thiện việc chỉnh lý bản đồ địa giới hành chính và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và chính xác của hồ sơ đất đai. Kinh nghiệm này cũng được một số địa phương duyên hải Trung Bộ tham khảo trong quá trình cập nhật biến động địa giới, đặc biệt trong bối cảnh điều chỉnh địa giới tại các khu vực đô thị mở rộng và các khu kinh tế ven biển.

Việc đầu tư xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu địa chính đã bước đầu huy động được các nguồn lực ngoài ngân sách, chủ yếu thông qua các đề án chuyển đổi số, hợp tác công – tư và lồng ghép với các chương trình phát triển đô thị thông minh. Nhiều địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận đã ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh và máy bay không người lái (UAV) trong theo dõi biến động sử dụng đất, quản lý đất ven biển, đất rừng và đất tại các khu vực khó tiếp cận. Việc ứng dụng các công nghệ này đã nâng cao độ chính xác, tính kịp thời của dữ liệu, đặc biệt tại các khu vực ven biển, hải đảo và miền núi có

địa hình phức tạp, đồng thời giảm chi phí và phụ thuộc vào phương pháp đo đạc truyền thống.

5. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối về kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại đã có nhiều chuyển biến tích cực; nhận thức của các cấp, các ngành được nâng lên; việc lồng ghép yêu cầu quốc phòng, an ninh trong quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển từng bước được chú trọng.

Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trong vùng được củng cố. Công tác xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được tăng cường, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, đảo với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền; vai trò của ngư dân, cư dân ven biển, đảo trong bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh trên biển được phát huy. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo môi trường ổn định cho phát triển. Công tác phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh mạng có chuyển biến tích cực; đồng thời chủ động ứng phó với an ninh phi truyền thống (thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu). Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trên biển được tăng cường, với sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng chức năng với chính quyền địa phương và cộng đồng ngư dân; gắn phát triển kinh tế biển (du lịch, thủy sản, năng lượng, logistics) với yêu cầu an ninh, quốc phòng.

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai ngày càng chủ động, thực chất. Đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân được triển khai đồng bộ; hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch được đẩy mạnh gắn với đối ngoại kinh tế. Hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư nước ngoài được mở rộng trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, năng lượng, du lịch biển, logistics, hạ tầng và dịch vụ. Đối ngoại ngày càng phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển vùng, đặc biệt trong thu hút FDI, tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và tiếp cận công nghệ, quản trị hiện đại. Một số địa phương đã bước đầu tận dụng hiệu quả lợi thế đối ngoại để mở rộng không gian phát triển.

Công tác quản lý biên giới Việt Nam – Lào được triển khai nghiêm túc trên cơ sở các văn kiện đã ký kết, phù hợp với khuôn khổ hợp tác song phương và các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Hệ thống đường biên, mốc giới được xác định rõ ràng, quản lý thống nhất; khu vực biên giới duy trì ổn định, không phát sinh tranh chấp phức tạp. Cơ chế phối hợp giữa các bên ngày càng chặt chẽ; việc kết hợp quản lý biên giới với phát triển kinh tế – xã hội đã góp phần nâng cao đời sống Nhân dân khu vực biên giới, củng cố vững chắc “thế trận lòng dân”.

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

1.1. Hạn chế, yếu kém chung

Quá trình thể chế hóa còn chậm, thiếu đồng bộ; nhiều nội dung mới dừng ở lồng ghép vào các chương trình chung, chưa hình thành cơ chế đặc thù, đột phá cho vùng; cơ chế điều phối phát triển vùng chưa được thể chế hóa đầy đủ; việc gắn thể chế với nguồn lực và tổ chức thực hiện còn hạn chế. Công tác theo dõi, giám sát chưa thường xuyên, liên tục; còn thiên về kiểm tra tuân thủ, chưa chú trọng đánh giá kết quả và tác động phát triển vùng; thiếu giám sát tổng thể theo không gian vùng và chưa gắn chặt kết quả giám sát với điều chỉnh cơ chế, chính sách.

1.2. Các hạn chế, yếu kém trong từng lĩnh vực

Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo bút phá rõ nét. Các động lực tăng trưởng còn phân tán, thiếu các cực tăng trưởng đủ mạnh, ó khả năng dẫn dắt và lan tỏa phát triển toàn vùng. Năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Liên kết kinh tế vùng còn yếu, phát triển vẫn mang tính cục bộ theo địa phương, chưa hình thành các chuỗi giá trị liên tỉnh. Kinh tế biển và các ngành kinh tế mới phát triển chưa tương xứng với lợi thế; khu vực doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là kinh tế tư nhân, quy mô còn nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế.

Tiến độ lập và phê duyệt quy hoạch còn chậm, ảnh hưởng đến triển khai dự án và thu hút đầu tư. Chất lượng và tính khả thi của một số quy hoạch còn hạn chế, chưa gắn chặt với nguồn lực và cơ chế thực hiện. Hệ thống quy hoạch còn thiếu đồng bộ, thiếu liên thông giữa quy hoạch vùng, ngành và địa phương. Quy hoạch vùng chưa thực sự phát huy vai trò điều phối phát triển, còn nặng về định hướng, thiếu các công cụ tổ chức thực hiện hiệu quả. Một số nội dung quy hoạch chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới, như kinh tế số, kinh tế xanh; năng lượng tái tạo quy mô lớn; logistics hiện đại và thích ứng biến đổi khí hậu.

Hạ tầng còn thiếu đồng bộ, thiếu tính liên kết vùng, phát triển chủ yếu theo địa phương, chưa hình thành mạng lưới hạ tầng thống nhất, hiệu quả trên quy mô vùng. Hạ tầng giao thông Đông – Tây còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu kết nối nội vùng, liên vùng và hành lang kinh tế ra biển. Kết nối đa phương thức còn hạn chế; liên thông giữa đường bộ – đường sắt – cảng biển – cảng hàng không chưa hiệu quả, làm gia tăng chi phí logistics. Hạ tầng logistics, năng lượng, hạ tầng số chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới; còn tình trạng “đi trước – đi sau” giữa đầu tư nguồn và hạ tầng truyền tải, giữa hạ tầng cứng và hạ tầng số. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu trước tác động ngày càng gia tăng của thời tiết cực đoan. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng còn phân tán, thiếu các dự án quy mô lớn mang tính động lực vùng; cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa, PPP chưa phát huy hiệu quả.

Chất lượng nguồn nhân lực của Vùng còn thấp so với mặt bằng chung cả nước; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chưa cao; thiếu lao động kỹ thuật, lao động chất lượng cao. Cơ cấu đào tạo chưa phù hợp với cơ cấu kinh tế và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tình trạng “thừa lao động phổ thông, thiếu lao động kỹ năng” còn phổ biến. Giáo dục nghề nghiệp phát triển chậm, quy mô nhỏ, chất lượng chưa đồng đều; liên kết giữa cơ sở đào tạo với

doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn và lĩnh vực mới (kinh tế biển, năng lượng tái tạo, logistics, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số) chưa đáp ứng yêu cầu. Chênh lệch về chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực giữa các địa phương trong Vùng còn lớn, nhất là giữa khu vực đô thị – ven biển với miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện tượng “chảy máu chất xám” diễn ra khá phổ biến, khó thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao.

Chất lượng đời sống Nhân dân còn thấp so với mặt bằng chung cả nước, nhất là ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Khoảng cách phát triển văn hóa – xã hội giữa các địa phương và giữa các khu vực trong Vùng còn lớn, khó khăn tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hệ thống y tế cơ sở còn hạn chế, thiếu nhân lực, trang thiết bị; khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao của người dân còn khó khăn. Chất lượng dịch vụ y tế chưa đồng đều, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao còn khó khăn; tình trạng quá tải ở tuyến trên vẫn diễn ra. Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là trước tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Hoạt động văn hóa còn dàn trải, thiếu các sản phẩm văn hóa đặc sắc gắn với phát triển kinh tế và du lịch; việc lồng ghép văn hóa – xã hội với phát triển kinh tế và quy hoạch vùng chưa thật sự chặt chẽ.

Khai thác, sử dụng tài nguyên chưa thật sự hiệu quả và bền vững, còn tình trạng còn tình trạng khai thác theo chiều rộng, sử dụng đất đai chưa tối ưu, phát sinh xung đột không gian đất – biển. Ô nhiễm môi trường cục bộ vẫn xảy ra tại các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu du lịch và đô thị. Năng lực xử lý chất thải, nước thải còn hạn chế, chưa theo kịp tốc độ phát triển. Quản lý tổng hợp tài nguyên biển, ven biển còn phân tán, thiếu phối hợp liên ngành, liên địa phương. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn yếu, trong khi vùng chịu tác động nặng nề của bão, lũ, hạn hán, nước biển dâng và xói lở bờ biển. Việc lồng ghép mục tiêu môi trường vào phát triển kinh tế chưa chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng.

Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh ở một số nơi chưa chặt chẽ, nhất là trong quy hoạch và triển khai các dự án ven biển, biên giới. Các thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng như tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, gian lận thương mại, di cư tự do và tác động của biến đổi khí hậu. Hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh tại một số khu vực còn hạn chế. Hiệu quả đối ngoại kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt trong thu hút đầu tư chất lượng cao, phát triển chuỗi giá trị xuyên biên giới và kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây. Sự phối hợp giữa các lực lượng và giữa các địa phương còn bất cập, nhất là trong xử lý các vấn đề liên vùng, liên quốc gia.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

(i) Bối cảnh quốc tế và trong nước diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng; biến động thị trường tài chính, năng lượng, lương thực tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam nói

chung và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ nói riêng – khu vực có độ mở kinh tế còn hạn chế, sức chống chịu chưa cao.

(ii) Biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng gay gắt, thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và sạt lở đất ở miền núi diễn biến bất thường, vượt quy luật, gây thiệt hại lớn về người và tài sản, làm gia tăng chi phí phát triển, ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, sinh kế và thu hút đầu tư của Vùng.

(iii) Xuất phát điểm phát triển của nhiều địa phương trong Vùng còn thấp, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch; tỷ lệ lao động nông nghiệp, lao động giản đơn còn cao; trình độ khoa học, công nghệ và năng lực tiếp thu công nghệ mới của doanh nghiệp và người dân còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng và hiệu quả triển khai các nhiệm vụ của Nghị quyết.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

(i) Về nhận thức và tư duy phát triển vùng: Nhận thức về vai trò, vị trí chiến lược của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ trong tổng thể phát triển đất nước chưa thật sự đầy đủ và thống nhất ở một số cấp, ngành và địa phương. Tư duy phát triển còn nặng “địa phương”, chưa chuyển mạnh sang tư duy “vùng”, liên kết vùng chưa thực sự hiệu quả; chưa coi phát triển vùng là nhiệm vụ chung, có tính bắt buộc trong hoạch định và triển khai chính sách. Nhận thức về mô hình tăng trưởng mới, phát triển kinh tế biển, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn chưa đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng cụ thể hóa Nghị quyết.

(ii) Về thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết: Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa chưa theo kịp yêu cầu phát triển, còn chậm, thiếu đồng bộ; nhiều nội dung mới dừng ở lồng ghép vào chương trình, kế hoạch chung, chưa hình thành cơ chế, chính sách đặc thù đủ mạnh cho Vùng. Quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh thiếu tính liên thông, thậm chí còn chồng chéo, mâu thuẫn; chất lượng quy hoạch chưa cao; thiếu gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch – kế hoạch – đầu tư. Cơ chế điều phối phát triển vùng chưa được thể chế hóa đầy đủ.

(iii) Về tổ chức triển khai và huy động nguồn lực: Việc phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và các địa phương chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, dẫn đến triển khai một số nhiệm vụ còn phân tán, manh mún. Nguồn lực đầu tư của Trung ương cho Vùng còn hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư hạ tầng liên vùng, hạ tầng giao thông, logistics, năng lượng, phòng chống thiên tai rất lớn. Phân bổ nguồn lực còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa tập trung hình thành các dự án động lực, cực tăng trưởng có sức lan tỏa. Cơ chế huy động nguồn lực xã hội, đặc biệt là đầu tư tư nhân, PPP, còn nhiều vướng mắc, chưa tạo đột phá.

(iv) Về năng lực tổ chức thực hiện và phối hợp vùng: Tư duy nhiệm kỳ và lợi ích cục bộ địa phương vẫn tồn tại ở một số nơi, làm giảm hiệu quả liên kết vùng. Năng lực của bộ máy làm công tác quản trị và điều phối phát triển vùng chưa đáp ứng yêu cầu mới; thiếu cơ chế phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích giữa các địa phương tham gia liên kết. Hoạt động của Hội đồng điều phối

vùng chưa thực sự đi vào nền nếp, chưa phát huy rõ vai trò dẫn dắt, điều hành theo mục tiêu. Việc lồng ghép yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh trong một số chương trình, dự án chưa được tính toán đầy đủ, nhất là ở khu vực ven biển, biên giới.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Nghị quyết số 26-NQ/TW đã góp phần thống nhất nhận thức và định hướng phát triển vùng trong hệ thống chính trị. Các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng đã ban hành chương trình hành động, kế hoạch triển khai; nhiều mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Điều này thể hiện rõ qua việc hình thành và điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh, qua đó từng bước làm rõ không gian phát triển, trục động lực, hành lang kinh tế và định hướng phát triển các ngành chủ lực.

Về kinh tế, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ duy trì được đà tăng trưởng, mặc dù chịu tác động lớn từ dịch bệnh, thiên tai và biến động kinh tế thế giới. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng dần; kinh tế biển từng bước khẳng định vai trò động lực. Một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, trung tâm du lịch – dịch vụ hình thành và phát triển, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và giải quyết việc làm. Những kết quả này phản ánh tác động định hướng rõ nét của Nghị quyết đối với quá trình tổ chức không gian và lựa chọn ngành ưu tiên phát triển của Vùng.

Về kết cấu hạ tầng, đầu tư hạ tầng kinh tế – xã hội được đẩy mạnh hơn so với giai đoạn trước, nhất là hạ tầng giao thông trục Bắc – Nam, một số tuyến kết nối Đông – Tây, cảng biển, cảng hàng không. Hạ tầng nông thôn, đô thị, giáo dục, y tế từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao năng lực kết nối, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các khu vực. Đây là điều kiện quan trọng để mở rộng không gian phát triển và thu hút đầu tư.

Về văn hóa – xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân từng bước được nâng lên; giáo dục, y tế, an sinh xã hội được quan tâm; tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, dù chưa thật bền vững. Các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng bảo tồn; đời sống văn hóa cơ sở có chuyển biến tích cực. Những kết quả này góp phần giữ vững ổn định xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

Về tài nguyên, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, nhận thức và hành động của các cấp, các ngành được nâng lên; công tác bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ, được chú trọng; quản lý tài nguyên biển và ven biển từng bước gắn với phát triển kinh tế biển; đầu tư hạ tầng phòng, chống thiên tai được tăng cường. Đây là những yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững của Vùng trong dài hạn.

Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới, biển, đảo được giữ vững; thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh Nhân dân được

củng cố; công tác đối ngoại, nhất là đối ngoại biên giới và ngoại giao địa phương, từng bước được mở rộng, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển.

2. Bài học kinh nghiệm

Một là, phải thống nhất cao về nhận thức và quyết tâm chính trị đối với phát triển vùng. Thực tiễn cho thấy, nơi nào cấp ủy, chính quyền nhận thức đầy đủ, coi phát triển vùng là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, lâu dài, thì việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết đạt kết quả rõ nét hơn. Ngược lại, ở những nơi nhận thức chưa đầy đủ, còn coi Nghị quyết chủ yếu là định hướng chung, việc triển khai còn hình thức, thiếu chiều sâu. Phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ không thể thành công nếu thiếu sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị, từ Trung ương đến địa phương; phải vượt qua tư duy cục bộ địa phương, nhiệm kỳ, coi lợi ích vùng và lợi ích quốc gia là mục tiêu xuyên suốt.

Hai là, triển khai Nghị quyết phải dựa trên tư duy vùng và liên kết vùng thực chất. Nghị quyết số 26-NQ/TW nhấn mạnh phát triển vùng theo tư duy tổng thể, liên kết và bổ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy liên kết vùng còn yếu, phát triển còn phân tán theo địa phương, làm giảm hiệu quả khai thác tiềm năng và nguồn lực. Chỉ khi chuyển mạnh từ “phối hợp” sang “điều phối phát triển vùng theo mục tiêu chung”, với phân vai rõ ràng giữa các địa phương, hình thành các cực tăng trưởng và chuỗi giá trị liên vùng, thì Nghị quyết mới phát huy đầy đủ hiệu quả. Liên kết vùng phải trở thành yêu cầu bắt buộc trong quy hoạch, đầu tư và tổ chức thực hiện, không dừng ở cam kết chính trị.

Ba là, thể chế hóa Nghị quyết phải đi trước một bước và gắn chặt với nguồn lực. Một hạn chế lớn trong quá trình thực hiện Nghị quyết là thiếu các cơ chế, chính sách đặc thù đủ mạnh cho vùng, trong khi nhu cầu đầu tư hạ tầng và chuyển đổi mô hình tăng trưởng rất lớn. Điều này cho thấy, nếu thể chế hóa chậm và thiếu đồng bộ, Nghị quyết sẽ khó đi vào cuộc sống. Thể chế hóa phải được coi là khâu đột phá, cần ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách đủ mạnh, gắn rõ với phân bổ nguồn lực và trách nhiệm thực hiện. Quy hoạch vùng chỉ thực sự có ý nghĩa khi được gắn chặt với kế hoạch đầu tư trung hạn, danh mục dự án động lực và cơ chế huy động nguồn lực xã hội.

Bốn là, tập trung nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải. Thực tiễn cho thấy, đầu tư dàn trải, manh mún không tạo được đột phá phát triển. Những địa phương, lĩnh vực được tập trung nguồn lực, có dự án động lực thường tạo ra tác động lan tỏa rõ hơn. Phải lựa chọn đúng khâu đột phá, đúng dự án động lực của vùng, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, logistics, đô thị ven biển; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, coi đầu tư công là “vốn mồi” để dẫn dắt đầu tư tư nhân và PPP.

Năm là, phát triển kinh tế phải gắn chặt với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai và có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh. Thực tiễn cho thấy, những mô hình phát triển

thiếu bền vững, coi nhẹ môi trường và yếu tố quốc phòng – an ninh sẽ để lại hệ lụy lâu dài. Phát triển kinh tế của vùng phải đặt trong tổng thể bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh, coi đây là nguyên tắc xuyên suốt trong quy hoạch và triển khai các dự án, đặc biệt ở khu vực ven biển, biên giới và miền núi.

Sáu là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị vùng là yếu tố quyết định. Chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị là điểm nghẽn lớn của vùng. Thiếu nhân lực chất lượng cao, thiếu đội ngũ cán bộ có tư duy phát triển vùng, liên ngành đã hạn chế hiệu quả triển khai Nghị quyết. Phải coi phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản trị, điều hành phát triển vùng là nhiệm vụ then chốt, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường, phát triển các ngành mới; đồng thời hoàn thiện bộ máy, cơ chế điều phối, đề cao trách nhiệm cá nhân và kỷ luật thực thi.

Bảy là, tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát gắn với điều chỉnh chính sách. Nếu thiếu giám sát theo mục tiêu và kết quả, Nghị quyết khó phát huy hiệu lực lâu dài. Việc theo dõi, kiểm tra cần chuyển từ nặng về thủ tục sang đánh giá thực chất tác động phát triển. Phải xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát thống nhất theo không gian vùng, coi kết quả giám sát là căn cứ điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực và đánh giá trách nhiệm của các chủ thể thực hiện.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra

1. Tình hình thế giới

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Trật tự toàn cầu đang trong quá trình điều chỉnh, tái cấu trúc theo hướng đa cực, đa trung tâm. Các xung đột quân sự kéo dài và có xu hướng lan rộng, tiêu biểu như xung đột Nga – Ucraina, căng thẳng tại Trung Đông (dải Gaza, quan hệ Iran – Mỹ – Israel), không chỉ làm gia tăng bất ổn địa chính trị mà còn tác động sâu sắc đến thị trường năng lượng, lương thực, tài chính và thương mại toàn cầu.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, thể hiện rõ trên các lĩnh vực công nghệ, thương mại, đầu tư và kiểm soát chuỗi cung ứng. Xu hướng bảo hộ thương mại, phân mảnh kinh tế, dịch chuyển dòng vốn đầu tư và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Các quốc gia gia tăng cạnh tranh trong thu hút nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư chất lượng cao, công nghệ tiên tiến và nhân lực trình độ cao, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực nội sinh, khả năng tự chủ và sức chống chịu của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng, bao gồm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biển và an ninh mạng. Biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, dịch bệnh toàn cầu tiếp tục diễn biến khó lường, tác động ngày càng sâu rộng đến phát triển kinh tế – xã hội và ổn định đời sống Nhân dân. Điều này đòi hỏi các quốc gia phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng – an ninh, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và thích ứng.

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm tăng trưởng năng động nhưng cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố cạnh tranh và rủi ro. Tình hình Biển Đông còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp, tác động trực tiếp đến môi trường hòa bình, ổn định, tự do hàng hải và phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt đối với các vùng ven biển như Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

Trong bối cảnh đó, các xu thế lớn như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển bền vững và đổi mới sáng tạo đang trở thành động lực phát triển chủ đạo trên toàn cầu. Đây vừa là cơ hội để Việt Nam và các vùng kinh tế, trong đó có Bắc Trung Bộ bứt phá, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập hiệu quả hơn vào nền kinh tế thế giới.

2. Bối cảnh trong nước

Sau 40 năm đổi mới và hơn 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030, *cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được*

nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới. Đại hội XIV của Đảng đã xác định Xác lập mô hình tăng trưởng mới với mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực.

Trong bối cảnh đó, đất nước đang triển khai mạnh mẽ các cải cách thể chế mang tính nền tảng, bao gồm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tinh gọn bộ máy; tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp; điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng; đồng thời ban hành và thực hiện các nghị quyết chiến lược⁴⁴ nhằm tạo đột phá phát triển. Những thay đổi này không chỉ tác động sâu sắc đến phương thức quản trị quốc gia mà còn làm thay đổi cách thức tổ chức không gian kinh tế, nâng cao vai trò của liên kết vùng và cơ chế điều phối phát triển.

Tuy vậy, nền kinh tế trong nước vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Chất lượng tăng trưởng chưa thực sự bền vững; năng suất lao động và năng lực cạnh tranh còn hạn chế; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; liên kết vùng còn yếu; thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh vẫn còn những điểm nghẽn; nguồn lực đầu tư phát triển chưa được huy động và phân bổ hiệu quả. Khoảng cách phát triển giữa các vùng còn lớn, trong đó vùng Bắc Trung Bộ dù có nhiều tiềm năng, lợi thế nhưng chưa được khai thác đầy đủ.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và nước biển dâng diễn biến ngày càng nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến các vùng ven biển và khu vực thường xuyên chịu rủi ro cao như Bắc Trung Bộ. Những thách thức này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và có khả năng chống chịu cao; đồng thời tăng cường năng lực quản trị phát triển vùng, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng.

3. Những vấn đề đặt ra

Bối cảnh trong nước và quốc tế nêu trên tạo ra thách thức lớn và cơ hội mới đan xen. Những biến động của kinh tế, chính trị toàn cầu tạo áp lực đối với ổn

⁴⁴ 09 nghị quyết được Bộ Chính trị ban hành trong vòng hơn một năm qua: Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

định và phát triển, song đồng thời cũng mở ra dư địa để Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, nâng cao vị thế trong mạng lưới sản xuất và thương mại quốc tế. Đây cũng là cơ hội để thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như kinh tế biển, dịch vụ logistics quốc tế, năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Những xu hướng này gắn trực tiếp với định hướng phát triển của Nghị quyết số 26-NQ/TW, tạo tiền đề quan trọng để vùng Bắc Trung Bộ bứt phá, trở thành khu vực động lực tăng trưởng mới của cả nước.

- Những biến động mạnh mẽ của bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế thời gian gần đây cho thấy một số mục tiêu, chỉ tiêu và cách tiếp cận trong Nghị quyết số 26-NQ/TW đã không theo kịp yêu cầu mới. Điều này đặt ra yêu cầu cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết theo hướng nâng chuẩn mục tiêu tăng trưởng, làm rõ hơn trụ cột kinh tế số – đổi mới sáng tạo, cập nhật tổ chức không gian vùng sau sáp nhập địa phương, và tăng cường yêu cầu về kinh tế biển, an ninh năng lượng và thích ứng biến đổi khí hậu. *Thứ nhất*, một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội, nhất là chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế vùng đến năm 2030 trong Nghị quyết thấp hơn yêu cầu mới của chiến lược quốc gia. *Thứ hai*, các chỉ tiêu về kinh tế số, đổi mới sáng tạo và năng suất lao động trong Nghị quyết còn mang tính định hướng, chưa lượng hóa đủ mạnh. *Thứ ba*, cách tiếp cận tổ chức không gian vùng trong Nghị quyết chưa tính đến đầy đủ bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Quá trình sáp nhập các địa phương, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, thay đổi cách phân vùng, trong đó vùng Bắc Trung Bộ được hình thành tạo điều kiện để cấu trúc lại không gian phát triển theo logic vùng, thay vì phát triển khép kín theo địa giới hành chính như trước, tạo nền tảng thuận lợi để phát triển các cực tăng trưởng có quy mô, sức cạnh tranh và sức lan tỏa mạnh hơn. Từ đó, đòi hỏi tư duy phát triển phải chuyển mạnh từ “quản lý địa bàn” sang “quản trị phát triển không gian kinh tế”, kịp thời điều chỉnh quy hoạch, phân bổ nguồn lực và cơ chế điều phối nội vùng hợp lý; việc hình thành các cực tăng trưởng đủ sức lan tỏa, có khả năng dẫn dắt phát triển toàn vùng sau sáp nhập càng trở nên cấp thiết. Sáp nhập các tỉnh/thành phố trong vùng đặt ra yêu cầu về việc hình thành các vùng mới. Đồng thời, cần xây dựng các Nghị quyết mới của Bộ Chính trị đối với các vùng mới được hình thành

- Việc xác định phát triển kinh tế biển dựa trên lợi thế so sánh của địa phương chưa thực sự khai thác được tiềm năng về kinh tế biển của các địa phương trong vùng. Trình độ kỹ thuật của các ngành kinh tế biển của vùng còn khá khiêm tốn, trang bị kỹ thuật, công nghệ thông thường và lạc hậu xa so với khu vực. Nhiều sản phẩm kinh tế biển kém sức cạnh tranh, rõ nhất là vận tải biển và dịch vụ hàng hải; nhiều sản phẩm hải sản chất lượng chưa cao. Việc hình thành vùng Bắc Trung Bộ đang tạo ra một không gian phát triển mới rộng lớn, liền mạch từ biên giới đất liền đến biển, kết nối trực tiếp các cửa khẩu quốc tế, hành lang kinh tế Đông – Tây với hệ thống cảng biển và khu kinh tế ven biển; tạo cơ hội phát triển mô hình “hành lang kinh tế biển – cửa khẩu đất liền”, đưa Bắc Trung Bộ trở thành cửa ngõ ra biển của Trung Lào, Đông Bắc Thái Lan và khu vực tiểu vùng sông Mekong

mở rộng. Đồng thời, việc hình thành vùng Bắc Trung Bộ mới sau sáp nhập đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy quản trị kinh tế biển theo quy mô vùng, thay vì quản lý phân tán theo địa giới hành chính cũ. Cơ chế điều phối vùng cần được tăng cường để thống nhất quy hoạch không gian biển – ven biển, phân công chức năng phát triển giữa các tiểu vùng, bảo đảm khai thác bền vững tài nguyên biển, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Trong thời gian qua, nhiều dự án giao thông trọng điểm trên trục Bắc – Nam đã và đang được triển khai, góp phần rút ngắn thời gian kết nối giữa Bắc Trung Bộ với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Tuy nhiên, tiến độ một số đoạn tuyến còn chậm; mạng lưới đường sắt, đường ven biển và hệ thống logistics chưa phát triển đồng bộ; năng lực kết nối giữa các khu kinh tế ven biển với vùng nội địa và cửa khẩu quốc tế còn hạn chế. Trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập các địa phương và hình thành không gian phát triển vùng mới, yêu cầu đẩy nhanh đầu tư hạ tầng liên kết Bắc – Nam và Đông – Tây càng trở nên cấp thiết. Đây không chỉ là điều kiện để kết nối các tiểu vùng sau sáp nhập, mà còn là nền tảng để hình thành các chuỗi đô thị – công nghiệp – dịch vụ ven biển, các khu kinh tế cửa khẩu – cảng biển và các cực tăng trưởng đủ sức lan tỏa.

- Một trong những điểm nghẽn lớn trong phát triển vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và hình thành các cực tăng trưởng hiện đại. Thực tiễn cho thấy, mặc dù hệ thống giáo dục – đào tạo trong vùng đã có bước phát triển, song tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp; kỹ năng nghề và kỷ luật lao động chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp công nghệ cao, logistics, dịch vụ hiện đại và kinh tế biển. Tình trạng dịch chuyển lao động chất lượng cao ra ngoài vùng còn phổ biến, dẫn đến thiếu hụt nhân lực trình độ cao tại chỗ, làm hạn chế năng lực tiếp nhận và triển khai các dự án lớn. Việc thiếu hụt đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ quản lý và lao động kỹ thuật trình độ cao đang là rào cản trực tiếp đối với mục tiêu hình thành các cực tăng trưởng đủ sức lan tỏa.

- Vùng Bắc Trung Bộ là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của thiên tai và biến đổi khí hậu trong cả nước, với tần suất cao của bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất và nước biển dâng. Những năm gần đây, diễn biến thiên tai ngày càng cực đoan, khó dự báo, gây thiệt hại lớn về người, tài sản và kết cấu hạ tầng, trực tiếp ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội và đời sống Nhân dân trong vùng. Nghị quyết số 26-NQ/TW đã xác định tăng cường năng lực chống chịu thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu là nhiệm vụ xuyên suốt, gắn chặt với phát triển kinh tế biển, phát triển đô thị ven biển và khai thác không gian ven biển. Thực tiễn triển khai cho thấy, mặc dù các địa phương đã chú trọng đầu tư hệ thống phòng chống thiên tai, đê biển, hồ chứa, công trình thủy lợi và cảnh báo sớm, song năng lực chống chịu tổng thể của vùng vẫn còn hạn chế; nhiều khu vực ven biển, miền núi và vùng hạ du sông lớn còn tiềm ẩn rủi ro cao; hệ thống hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu chưa đồng bộ. Từ đó cần có giải pháp tổng thể theo quy mô vùng, cần chuyển mạnh từ tư duy “phòng chống thiên tai theo địa phương” sang quản trị rủi ro thiên tai theo quy mô vùng, thống nhất quy hoạch không gian dân cư, đô thị, khu kinh tế ven biển gắn với bản đồ rủi ro thiên tai; đầu tư đồng bộ hệ thống đê

biển, kè chống xói lở, hồ chứa liên tỉnh; hiện đại hóa hệ thống dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khí hậu và quản lý rủi ro; đồng thời phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và sử dụng bền vững tài nguyên ven biển.

- Vùng Bắc Trung Bộ có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng, là cầu nối Bắc – Nam, cửa ngõ ra biển của tiểu vùng sông Mekong mở rộng, đồng thời là tuyến đầu trong bảo vệ chủ quyền biển đảo và an ninh biên giới quốc gia. Do đó, Nghị quyết số 26-NQ/TW đã xác định rõ yêu cầu phát triển kinh tế của vùng phải luôn gắn chặt với củng cố quốc phòng – an ninh, bảo đảm ổn định chính trị – xã hội và giữ vững chủ quyền lãnh thổ, biển đảo trong mọi tình huống. Trong bối cảnh tình hình Biển Đông còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp, thiên tai ngày càng cực đoan và cạnh tranh chiến lược gia tăng, yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng – an ninh càng trở nên cấp thiết. Việc phát triển nhanh các khu kinh tế ven biển, cảng biển, khu du lịch và đô thị ven biển nếu không gắn chặt với quy hoạch phòng thủ và bảo vệ chủ quyền biển đảo có thể phát sinh rủi ro về an ninh kinh tế, an ninh môi trường và an ninh xã hội.

II. Quan điểm, mục tiêu

1. Quan điểm

Vùng Bắc Trung Bộ sau khi thành lập tiếp tục kế thừa các quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 26-NQ/TW; tiếp tục quán triệt để nhận thức rõ vị trí, vai trò của vùng Bắc Trung Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo của đất nước. Phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ tác động trực tiếp và to lớn đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trên cơ sở đó, bảo đảm được tính hợp lý, hiệu quả trong sự bố trí lực lượng sản xuất, phát huy tối đa lợi thế của các địa phương trong vùng và của toàn vùng đối với sự phát triển của đất nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Kế thừa toàn bộ mục tiêu đã được đề ra tại Nghị quyết số 26-NQ/TW: vùng Bắc Trung Bộ là vùng *phát triển năng động, nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn của cả nước với các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là cửa ngõ ra biển của nước bạn Lào; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc; các tổ chức đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường*. Bổ sung: phân đầu đến năm 2030, mức thu nhập bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ đạt mức trung bình cao.

3. Một số chỉ tiêu cụ thể đến 2030

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 10,5% giai đoạn 2026 - 2030; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 6.000 USD; tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 36,8%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 47,7%, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 10,8%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 5,7% ; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 30%; Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng là 55%; Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm là 8,5% ; Kinh tế số trong GRDP vùng đạt khoảng 30% ; Phân đầu tỉ lệ đô thị hóa đạt khoảng 47 - 48%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 95% , trong đó 55% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trung bình cả nước trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75-85%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 35 - 40%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1 - 1,5%/năm, trong đó tỷ lệ trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm. Đạt 35 giường bệnh và 15 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98% dân số.

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 56% . 100% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt khoảng 95% , trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 40%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung ; 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Kế thừa toàn bộ Tầm nhìn đã được nêu ra tại Nghị quyết số 26; vùng Bắc Trung Bộ là vùng phát triển nhanh, bền vững, mạnh về kinh tế biển; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn ngang tầm khu vực Châu Á với các khu kinh tế ven biển hiện đại, hệ thống đô thị ven biển thông minh, bền vững, có bản sắc riêng, thân thiện với môi trường, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc; các tổ chức đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường.

III. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết số 26- NQ/TW trên cơ sở rà soát các nội dung nhằm phù hợp với bối cảnh mới; tập trung một số nội dung trọng tâm sau:

1. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính phát triển vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ cần chuyển mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào vốn đầu tư và khai thác tài nguyên sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đây là yêu cầu cốt lõi để nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng sức cạnh tranh và hình thành các cực phát triển đủ sức lan tỏa trong vùng. Xác lập mô hình tăng trưởng mới cho vùng theo hướng phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế biển hiện đại; nâng cao đóng góp của TFP và năng suất lao động vào tăng trưởng; giảm dần phụ thuộc vào tăng trưởng theo chiều rộng.

Cơ cấu lại nền kinh tế vùng theo hướng nâng tỷ trọng công nghiệp chế biến – chế tạo, logistics, dịch vụ hiện đại và du lịch chất lượng cao; phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn chuỗi giá trị; chuyển đổi mạnh mẽ các khu kinh tế ven biển theo chuẩn xanh và thông minh. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa toàn vùng gắn với hình thành các cụm công nghiệp – dịch vụ quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường; ưu tiên phát triển các ngành nền tảng như vật liệu mới, cơ khí chế tạo, năng lượng, chế biến sâu và công nghiệp hỗ trợ; từng bước đưa vùng Bắc Trung Bộ trở thành trung tâm công nghiệp – logistics quan trọng của cả nước. Tập trung phát triển và lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo vùng; thúc đẩy liên kết đại học – viện nghiên cứu – doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, nâng cấp quản trị và công nghệ; phát triển hạ tầng số đồng bộ; xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong toàn vùng.

2. Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng; ban hành cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện các chương trình – đề án trọng điểm; phát triển hệ thống đô thị bền vững và kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội vùng Bắc Trung Bộ

Tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển vùng, tạo nền tảng cho tổ chức không gian kinh tế hợp lý và phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, từng địa phương trong vùng. Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng Bắc Trung Bộ theo không gian mới sau sắp xếp đơn vị hành chính; bảo đảm thống nhất giữa quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành; xác định rõ trục động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế Đông – Tây, không gian kinh tế biển và ven biển; đồng thời tích hợp đầy đủ yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng – an ninh. Xác định trục động lực phát triển là trục công nghiệp – đô thị – cảng biển Nghi Sơn – Vũng Áng – Chân Mây, gắn chuỗi cảng biển và logistics liên tỉnh; hình thành các cực tăng trưởng theo: Thanh Hóa (cực Bắc), Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Trị (cực trung tâm công nghiệp–logistics – năng lượng), Huế (cực dịch vụ chất lượng cao – đổi mới sáng tạo). Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối cửa khẩu quốc tế với các cảng biển lớn và hệ thống logistics; đồng thời khai thác thống nhất không gian kinh tế biển và ven biển theo chuẩn môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển cảng biển, đô thị ven biển, du lịch liên tỉnh và năng lượng tái tạo.

Trên cơ sở quy hoạch, ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách nổi trội cho phát triển vùng; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch,

ổn định để thu hút mạnh mẽ nguồn lực xã hội. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch và đề án trọng điểm phục vụ phát triển vùng, đặc biệt là các đề án phát triển kinh tế biển, hành lang kinh tế Đông – Tây, chuyển đổi số vùng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và phòng chống thiên tai.

Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình chuỗi đô thị ven biển – hành lang công nghiệp – logistics, trong đó các đô thị Nghi Sơn, Cửa Lò – Đông Hồi, Kỳ Anh, Đồng Hới, Đông Hà, Chân Mây – Lăng Cô giữ vai trò hạt nhân, gắn trực tiếp với khu kinh tế, cảng biển và trung tâm logistics. Đồng thời, thúc đẩy phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị thích ứng biến đổi khí hậu; hình thành các đô thị logistics cửa khẩu dọc hành lang Đông–Tây; xây dựng môi trường sống chất lượng cao để thu hút nhân lực và đầu tư; nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý và đầu tư phát triển đô thị; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với gìn giữ văn hóa và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đồng bộ, hiện đại, ưu tiên hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu; coi đây là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh và sức lan tỏa phát triển của vùng. Ưu tiên các dự án có tính kết nối cao, lan tỏa vùng: cao tốc Bắc – Nam, Đông – Tây, đường ven biển, các tuyến kết nối cảng biển – sân bay – KKT/KCN; đồng bộ 4 phương thức: đường bộ cao tốc – đường sắt – hàng không – hàng hải; phát triển các điểm trung chuyển liên vùng (ICD/cảng cạn). Tập trung hoàn thành cao tốc Bắc – Nam phía Đông, đường ven biển, cao tốc Hà Nội – Vinh Chấn (đoạn qua Nghệ An), đường sắt tốc độ cao trục Bắc – Nam. Hình thành mạng trung tâm logistics theo trục ven biển (gần cảng biển/KKT) và các đô thị logistics cửa khẩu trên hành lang Đông – Tây; Đầu tư kho bãi hiện đại, logistics lạnh, dịch vụ hậu cần; số hóa vận tải, truy vết hàng hóa; hình thành trung tâm logistics vùng tại KKT Đông Nam (Nghệ An); Định hướng phát triển Cảng Vũng Áng – Sơn Dương (Hà Tĩnh) thành trung tâm logistics quốc gia/khu vực. Phát triển các trung tâm năng lượng quy mô lớn gắn với cảng nước sâu – logistics – KCN ven biển; Đa dạng hóa nguồn: điện khí/LNG, điện gió, điện mặt trời; chuẩn bị hạ tầng tiếp nhận – lưu trữ – phân phối khí; tăng cường lưới điện 500/220 kV. Xây dựng hạ tầng dữ liệu vùng (data hub): dữ liệu đất đai, quy hoạch, đầu tư, môi trường, giao thông bảo đảm liên thông liên tỉnh; Phát triển nền tảng số cho doanh nghiệp và logistics (quản trị chuỗi cung ứng, cảng thông minh, kho thông minh); định hướng đầu tư trung tâm dữ liệu, hạ tầng nghiên cứu – đổi mới sáng tạo cho vùng, kết nối dữ liệu giữa viện – trường – doanh nghiệp. Nâng cấp hệ thống dự báo, cảnh báo, quan trắc tự động; đầu tư công trình phòng chống thiên tai (đê/kè, thoát lũ, hồ điều hòa, chống xói lở bờ biển); Lòng ghép BDKH vào các quy hoạch đô thị ven biển “chịu ngập”, hành lang bảo vệ bờ biển, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn; định hướng phát triển/chuyển giao công nghệ phục vụ phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, thích ứng BDKH với quy mô vùng.

3. Tạo đột phá phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ then chốt để vùng Bắc Trung Bộ chuyển nhanh

sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất và tri thức, hình thành các ngành kinh tế giá trị cao và các cực tăng trưởng hiện đại

Đổi mới tư duy phát triển khoa học, công nghệ theo hướng chuyển từ “hỗ trợ nghiên cứu” sang “dẫn dắt phát triển kinh tế”, tạo ra nhu cầu của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là các ngành kinh tế mũi nhọn và các dự án động lực của vùng. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo vùng Bắc Trung Bộ, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu làm hạt nhân tri thức, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo và dẫn dắt; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới công nghệ và tham gia chuỗi giá trị có hàm lượng tri thức cao. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, dữ liệu số vùng; thúc đẩy doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng công nghệ số trong quản trị, sản xuất, thương mại và logistics; phát triển kinh tế số, xã hội số và công dân số. Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng số vùng Bắc Trung Bộ; Đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm dữ liệu, cơ sở ươm tạo công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, liên kết với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao; Khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công – tư trong xây dựng các trung tâm R&D, khu công nghệ cao và khu đổi mới sáng tạo vùng Bắc Trung Bộ. Triển khai nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm cơ chế đặt hàng nghiên cứu, ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư R&D, quỹ đổi mới sáng tạo vùng, cơ chế thí điểm (sandbox) cho công nghệ mới và mô hình kinh doanh số, thành lập “Quỹ đầu tư mạo hiểm” cho hoạt động nghiên cứu, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Xây dựng sàn giao dịch công nghệ vùng Bắc Trung Bộ kết nối với Sàn giao dịch công nghệ quốc gia, tạo môi trường liên thông giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp; hình thành cơ sở dữ liệu về cung cầu công nghệ và chuyên gia công nghệ vùng.

4. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của vùng Bắc Trung Bộ

Tập trung đổi mới căn bản hệ thống giáo dục, đào tạo trong vùng theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, gắn chặt với nhu cầu thị trường lao động và chiến lược phát triển kinh tế vùng; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; chú trọng đào tạo kỹ năng số, ngoại ngữ, kỹ luật lao động và năng lực thích ứng của người lao động. Ưu tiên phát triển nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, chiến lược của vùng, bao gồm công nghiệp chế biến – chế tạo, năng lượng, logistics, kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, công nghệ số, nông nghiệp công nghệ cao và quản trị đô thị. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu, tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, đại học lớn trong nước và quốc tế; thúc đẩy đào tạo gắn với nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu ban hành cơ chế thu hút, đãi ngộ và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là chuyên gia, kỹ sư, cán bộ khoa học, công nghệ và quản lý giỏi. Tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội.

5. Phát triển kinh tế tư nhân thành động lực chủ yếu, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước với đầu tư công dẫn dắt và DNNN làm “điểm tựa vững chắc” trong chuỗi cung ứng tạo bước bứt phá về năng lực sản xuất, sức cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của vùng Bắc Trung Bộ

Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư – kinh doanh, thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân phát triển, khuyến khích hình thành doanh nghiệp lớn, dẫn dắt chuỗi cung ứng; Đẩy mạnh cải cách thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường; rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án tại các KKT/KCN ven biển; Xây dựng cơ chế “một cửa liên thông cấp vùng” đối với dự án liên tỉnh trong vùng; Xây dựng cơ chế ưu đãi có điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân “đầu đàn”. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi mô hình, tham gia chuỗi cung ứng; Hình thành thị trường vốn và tín dụng thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân; Gắn phát triển kinh tế tư nhân với khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế nhà nước, lấy đầu tư công làm lực dẫn dắt phát triển vùng. Đầu tư công tập trung cho hạ tầng liên kết Bắc – Nam và Đông – Tây, hạ tầng logistics, năng lượng, hạ tầng số và phòng chống thiên tai; bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, tăng kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công. Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn vùng làm điểm tựa của chuỗi cung ứng, nhất là trong các lĩnh vực năng lượng, cảng biển, hạ tầng, vật liệu, cơ khí và logistics. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa đầu tư công – DNNN – khu vực tư nhân; Hình thành tam giác: “Đầu tư công dẫn dắt – DNNN là điểm tựa – khu vực tư nhân bứt tốc”.

6. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và con người; quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và chăm lo đời sống Nhân dân bảo đảm sự phát triển hài hòa, ổn định và bền vững của vùng Bắc Trung Bộ

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc gắn với phát triển du lịch và phát triển kinh tế. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và con người trở thành nền tảng mềm để phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị ven biển, đồng thời tạo ra sức mạnh nội sinh của vùng. Chuyển tư duy từ bảo tồn văn hóa đơn thuần sang bảo tồn gắn với sáng tạo, kinh tế văn hóa. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phát huy bản sắc và hệ giá trị con người vùng Bắc Trung Bộ; khai thác giá trị, phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, kinh tế ban đêm, các sản phẩm văn hóa đặc trưng; Đầu tư thiết chế văn hóa – thể thao, đồng thời ứng dụng công nghệ số trong văn hóa, du lịch để mở rộng tiếp cận và tăng giá trị. Thiết lập mô hình “di sản kết hợp sáng tạo để phát triển du lịch gắn với đô thị văn minh”. Thực thi cơ chế “đặt hàng sáng tác”, ưu tiên đào tạo nghệ thuật truyền thống, tôn vinh nghệ sĩ/nghệ nhân. Phát triển không gian sáng tạo, công viên văn hóa, không gian công cộng mở, bảo tồn di sản kiến trúc và cảnh quan.

Quản lý phát triển xã hội bền vững, chủ động kiểm soát các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hóa, phát triển khu kinh tế ven biển và sắp xếp đơn vị hành chính. Quản lý xã hội theo hướng bao trùm, tập trung các nhóm dễ bị tổn thương, bảo đảm “không ai bị bỏ lại phía sau”. Mở rộng đối tượng tham gia

BHXX, BHTN, BHYT, nhất là khu vực phi chính thức; thực hiện dân chủ cơ sở, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, giải quyết tranh chấp lao động, trợ giúp đối tượng yếu thế; giảm nghèo đa chiều bền vững, đặc biệt tại vùng miền núi, biên giới và ven biển chịu nhiều rủi ro thiên tai. Chăm lo toàn diện đời sống Nhân dân, gắn phát triển kinh tế với tạo việc làm bền vững, nâng thu nhập, cải thiện điều kiện nhà ở, giáo dục và môi trường sống; xây dựng các đô thị và khu dân cư an toàn trước thiên tai, thân thiện môi trường và giàu bản sắc văn hóa. Bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền trong vùng Bắc Trung Bộ; ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở và nước sạch cho khu vực khó khăn; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ xã hội cơ bản. Nâng cao chất lượng hệ thống y tế vùng, phát triển mạng lưới bệnh viện hạt nhân, trung tâm y tế chuyên sâu và y tế dự phòng; đẩy mạnh chuyển đổi số y tế; nâng cao năng lực ứng phó dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc sức khỏe người dân.

7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu bảo đảm không gian phát triển an toàn, bền vững và lâu dài

Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất, nước, rừng và tài nguyên biển; Thay đổi tư duy quản trị tài nguyên chuyển từ khai thác đơn thuần sang khai thác tiết kiệm, hiệu quả và tái tạo. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện chặt chẽ giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất; Siết kỷ luật sử dụng đất, kiên quyết xử lý dứt điểm các dự án sử dụng đất chậm tiến độ, lãng phí; khắc phục tình trạng sử dụng đất kém hiệu quả tại các nông, lâm trường; số hóa quản lý hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính... theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, tích hợp.

Đẩy mạnh bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm, nhất là tại các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, đô thị và lưu vực sông lớn; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng; tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; giải quyết ngập úng đô thị; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường vùng; tăng cường kiểm soát phát thải, chất thải rắn, nước thải và khí thải; phát triển kinh tế tuần hoàn, khu công nghiệp sinh thái và đô thị xanh. Tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ/đầu nguồn và các vùng nhạy cảm như Pù Mát, Pù Huống, Pù Hoạt; giao đất, giao rừng gắn với sinh kế bền vững; phát triển rừng gỗ lớn, kinh tế rừng, dịch vụ sinh thái rừng, trồng cây bản địa và dược liệu dưới tán rừng. Phát triển đô thị ven biển và đầm phá, định hướng phát triển vùng biển, đầm phá Tam Giang – Cầu Hai (Huế) thành Công viên đầm phá quốc gia. thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai...

Tiến hành tổ chức công tác thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai theo quy mô vùng, trên cơ sở danh mục dự án cấp vùng/liên vùng; tập trung nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và mạng lưới quan trắc tự động liên thông; hiện đại hóa hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và cứu hộ cứu nạn; đồng bộ hệ thống thủy lợi – đê điều – tiêu thoát lũ theo chuỗi rủi ro; bảo vệ tuyến ven biển, xử lý xói lở và tăng chống chịu vùng đầm phá; thích ứng dựa vào hệ sinh thái

(rừng, vùng bờ) nhằm giảm tổn thương và tăng khả năng chống chịu của cộng đồng; bố trí lại dân cư vùng rủi ro cao; Tập trung xây dựng hệ thống hồ chứa liên tỉnh và công trình phòng chống lũ. Tăng cường hợp tác quốc tế và liên vùng trong nghiên cứu biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên nước liên quốc gia, bảo vệ hệ sinh thái biển; huy động nguồn lực quốc tế cho các chương trình thích ứng khí hậu và phát triển xanh tại Bắc Trung Bộ.

8. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng nhằm giải phóng mọi nguồn lực, mở rộng không gian phát triển và tạo động lực tăng trưởng mới cho vùng Bắc Trung Bộ

Đổi mới điều phối vùng Bắc Trung Bộ từ ‘phối hợp’ sang ‘điều hành theo mục tiêu’, chuyển trọng tâm từ thống nhất chủ trương sang quản trị theo kết quả; Xây dựng các chương trình mục tiêu mang tính vùng, liên tỉnh và xác lập bộ mục tiêu/KPI cấp vùng để quản trị, có địa chỉ trách nhiệm và có thể đo lường được; Nâng cao vai trò của Hội đồng Điều phối vùng; xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát phát triển vùng; gắn kết quả thực hiện liên kết vùng với phân bổ nguồn lực đầu tư công và đánh giá trách nhiệm người đứng đầu.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách vượt trội thúc đẩy liên kết kinh tế vùng Bắc Trung Bộ; xây dựng danh mục dự án liên kết vùng với địa chỉ trách nhiệm rõ ràng; phân bổ một phần nguồn lực theo mục tiêu vùng; thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích – chi phí giữa các địa phương; đồng bộ hóa quy hoạch, tiêu chuẩn và dữ liệu liên thông; thí điểm các sandbox về logistics số, cửa khẩu số, kinh tế biển và quản trị rủi ro thiên tai liên địa phương. Lòng ghép đầy đủ yêu cầu liên kết vùng vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình đầu tư công, bảo đảm mọi dự án lớn trong vùng đều được thiết kế theo logic không gian kinh tế vùng, tránh đầu tư manh mún, trùng lặp và cạnh tranh cục bộ.

Tăng cường năng lực bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác quản trị vùng, nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, quản lý dự án liên tỉnh và điều hành phát triển không gian kinh tế vùng trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; kiện toàn Hội đồng điều phối vùng theo hướng thực quyền; thành lập Văn phòng điều hành vùng chuyên trách; hình thành đội ngũ cán bộ quản trị vùng chuyên nghiệp; đổi mới cơ chế đánh giá cán bộ gắn với kết quả mục tiêu vùng; và xây dựng hệ thống dữ liệu – bảng điều khiển vùng phục vụ ra quyết định.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; đồng thời đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; củng cố khu vực phòng thủ tỉnh, khu vực biên giới và ven biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ và ứng phó với các tình huống an ninh phi truyền thống, thiên tai và thảm họa. Tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đủ khả năng bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển đảo và giữ vững ổn định chính trị – xã hội trong

mọi tình huống từ sớm, từ xa; gắn phát triển kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển và đô thị với yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật và các nguy cơ mất an ninh, nhất là tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm ma túy và an ninh mạng; bảo đảm an toàn các dự án trọng điểm, khu kinh tế ven biển và hành lang logistics Đông – Tây.

Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả, phát huy vai trò vùng Bắc Trung Bộ là cầu nối hợp tác giữa Việt Nam với Lào, Thái Lan và tiểu vùng Mekong mở rộng. Tăng cường hợp tác kinh tế biên giới, thương mại cửa khẩu, logistics, du lịch liên tuyến và đào tạo nguồn nhân lực; mở rộng quan hệ với các đối tác chiến lược, thu hút đầu tư, công nghệ và nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển vùng. Kết hợp chặt chẽ đối ngoại với quốc phòng – an ninh và phát triển kinh tế, bảo đảm mọi hoạt động hội nhập quốc tế của vùng đều góp phần củng cố chủ quyền, nâng cao vị thế quốc gia và tạo thêm động lực tăng trưởng cho Bắc Trung Bộ.

10. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng

Tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị về chính trị, tư tưởng và tổ chức, bảo đảm thống nhất cao về nhận thức và hành động trong triển khai các chủ trương phát triển vùng; kiên định mục tiêu, đường lối phát triển; đổi mới tư duy lãnh đạo từ “quản lý theo địa giới” sang “quản trị phát triển theo không gian vùng”; nâng cao năng lực hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên kết vùng. Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống chính trị; nâng cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; kiên quyết khắc phục tư tưởng cục bộ địa phương, lợi ích nhóm và biểu hiện né tránh trách nhiệm trong triển khai các dự án và chương trình liên vùng

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia tham mưu phát triển vùng; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị hiện đại, quản lý dự án lớn, điều hành liên kết vùng, kinh tế số và hội nhập quốc tế; xây dựng cơ chế đánh giá cán bộ gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển vùng. Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, gắn với sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; xây dựng chính quyền phục vụ, liêm chính, hành động. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị – xã hội, tăng cường đồng thuận xã hội; huy động sự tham gia của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển vùng; củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo “*sơ kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” và ban hành Kết luận về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Chỉ đạo Đảng ủy Quốc hội nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách vượt trội nhằm tạo nền tảng pháp lý thuận lợi cho triển khai thực hiện Kết luận và Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ; điều chỉnh, bổ sung, bố trí ngân sách triển khai, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được nêu tại Kết luận; Tăng cường giám sát của Quốc hội đối với các chương trình, dự án liên kết vùng; bảo đảm sự thống nhất giữa phân cấp, phân quyền với kiểm soát quyền lực; tạo điều kiện để vùng Bắc Trung Bộ phát triển nhanh, bền vững và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế quốc gia.

3. Chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ: (i) Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; (ii) Ban hành Quy hoạch phát triển vùng Bắc Trung Bộ đề định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững Bắc Trung Bộ theo tinh thần của Kết luận.

4. Giao Ban Chính sách, chiến lược Trung ương phối hợp với Đảng ủy Chính phủ tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kết luận và Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh chủ trương, giải pháp khi xuất hiện những phát sinh mới trong quá trình triển khai Kết luận.

5. Chỉ đạo Tỉnh ủy, Thành ủy các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ phát huy cao nhất tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm trong triển khai Kết luận; đặt lợi ích vùng, lợi ích quốc gia lên trên lợi ích địa phương; phối hợp chặt chẽ trong thực hiện các chương trình liên kết vùng; góp phần đưa Bắc Trung Bộ trở thành vùng phát triển năng động, bền vững, có sức lan tỏa mạnh trong giai đoạn tới

Trên đây là Báo cáo “*sơ kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03 bản),
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN